

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 037.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第三十七

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ tam thập thất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 37.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

離世間品第三十三之二

**Ly Thế gian Phẩm đệ tam thập tam chi
nhị.**

Phẩm thứ 33 phần 2 Rời Thế gian.

佛子!菩薩摩訶薩有十種戒。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
Giới. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại Giới
hạnh. Thế nào là 10 ?**

所謂：不壞菩提心戒。離聲聞，緣覺地戒。

**Sở vi : Bất hoại BỒ ĐỀ tâm Giới. Ly Thanh
Văn, Duyên Giác địa Giới.**

**Gọi là : Giới hạnh không phá hỏng tâm BỒ
ĐỀ. Giới hạnh rời Bạc Thanh Văn, Duyên
Giác.**

饒益觀察一切眾生戒。令一切眾生住佛法戒。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhiều ích quan sát nhất thiết chúng sinh giới. Linh nhất thiết chúng sinh trụ Phật Pháp Giới.

Giới hạnh quan sát lợi ích tất cả chúng sinh. Giới hạnh giúp cho tất cả chúng sinh dừng ở Pháp Phật.

一切菩薩學戒戒。一切無所有戒。

Nhất thiết BỒ Tát học giới giới. Nhất thiết vô sở hữu Giới.

Giới hạnh tất cả BỒ Tát học Giới hạnh. Giới hạnh tất cả toàn bộ không có.

一切善根迴向菩提戒。不著一切如來身戒。

Nhất thiết thiện Căn hồi hướng BỒ ĐỀ Giới. Bất trước nhất thiết Như Lai thân Giới.

Giới hạnh tất cả Căn thiện hồi hướng BỒ ĐỀ. Giới hạnh không nương nhờ tất cả thân Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種自知受記法。令彼菩薩自知受記。

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tự tri thụ kí Pháp. Linh bỉ BỒ Tát tự tri thụ kí.

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại tự biết ghi nhớ ban cho Pháp. Giúp cho BỒ Tát đó tự biết ghi nhớ ban cho.

何等爲十?所謂 :

一向發菩提心菩薩受記。不厭菩薩行菩薩受記。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Nhất hướng phát BỒ ĐỀ tâm BỒ Tát thụ kí. Bất yếm BỒ Tát hạnh BỒ Tát thụ kí.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Ghi nhớ ban cho BỒ Tát một hướng phát tâm BỒ ĐỀ. Ghi nhớ ban cho BỒ Tát không chán hạnh BỒ Tát
於一切劫修諸苦行菩薩受記。隨順一切佛法菩薩受記。

Ư nhất thiết Kiếp tu chư Khổ hạnh BỒ Tát thụ kí. Tùy thuận nhất thiết Phật Pháp BỒ Tát thụ kí.

Ghi nhớ ban cho BỒ Tát ở tất cả Kiếp tu các hạnh Khổ. Ghi nhớ ban cho BỒ Tát thuận theo tất cả Pháp Phật.

於一切如來所說決定信向菩薩受記。

Ư nhất thiết Như Lai sở thuyết quyết định tín hướng BỒ Tát thụ kí.

Ghi nhớ ban cho BỒ Tát nói quyết định tin hướng về ở nơi ở của tất cả Như Lai.

具足修習一切善根菩薩受記。令一切眾生安住菩提菩薩受記。

Cụ túc tu tập nhất thiết thiện Căn BỒ Tát thụ kí. Linh nhất thiết chúng sinh an trụ BỒ ĐỀ BỒ Tát thụ kí.

Ghi nhớ ban cho BỒ Tát tu luyện đầy đủ tất cả Căn thiện. Ghi nhớ ban cho BỒ Tát giúp cho tất cả chúng sinh yên ở BỒ ĐỀ.

於一切善知識和合隨順菩薩受記。

Ư nhất thiết thiện Tri thức hòa hợp tùy thuận BỒ Tát thụ kí.

Ghi nhớ ban cho BỒ Tát hòa hợp thuận theo với tất cả Tri thức thiện.

於一切善知識生如來想菩薩受記。守護菩提本願菩薩受記。

Ư nhất thiết thiện Tri thức sinh Như Lai tưởng BỒ Tát thụ kí. Thủ hộ BỒ ĐỀ bản nguyện BỒ Tát thụ kí.

Ghi nhớ ban cho BỒ Tát với tất cả Tri thức thiện sinh tưởng nhớ Như Lai. Ghi nhớ ban

cho BỒ Tát nguyện vốn có giúp bảo vệ BỒ ĐỀ.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種自知受記法。令彼菩薩自知受記。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng tự tri thụ kí Pháp. Linh bỉ BỒ Tát tự tri thụ kí.

Phật Tử ! Đó là 10 loại tự biết ghi nhớ ban cho Pháp của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Giúp cho BỒ Tát đó tự biết ghi nhớ ban cho.

佛子!菩薩摩訶薩有十種入。何等為十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Nhập. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại Nhập vào. Thế nào là 10 ?

所謂：入願，入行，入聚，入波羅蜜，入具足，入性。

Sở vi : Nhập nguyện , nhập hạnh, nhập tụ, nhập Ba La Mật, nhập cụ túc, nhập tính.

Gọi là : Nhập vào nguyện, nhập vào hạnh, nhập vào tụ hợp, nhập vào Pháp tới Niết Bàn, nhập vào đầy đủ, nhập vào tính.

入分別願,入莊嚴刹,入神力自在,入示現出生。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhập phân biệt nguyện, nhập trang nghiêm Sát, nhập Thân lực Tự tại, nhập thị hiện xuất sinh.

Nhập vào phân biệt nguyện, nhập vào trang nghiêm Nước Phật, nhập vào Tự do Thân lực, nhập vào tỏ ra rõ sinh.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種入。亦入三世一切菩薩所入。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng nhập. Diệc nhập Tam thế nhất thiết BỒ Tát sở nhập.

Phật Tử ! Đó là 10 loại nhập vào BỒ Tát BỒ Tát lớn. Cũng nhập vào nhập được của tất cả BỒ Tát Ba Đồi.

佛子!菩薩摩訶薩有十種深入如來。何等爲十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thâm nhập Như Lai. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại nhập sâu vào Như Lai. Thế nào là 10 ?

所謂 :

深入無量無邊諸佛菩提。深入無量無邊轉淨法輪。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở vị : Thâm nhập vô lượng vô biên chư Phật Bồ Đề. Thâm nhập vô lượng vô biên chuyển tịnh Pháp luân.

Gọi là : Nhập sâu vào vô lượng vô biên các Phật Bồ Đề. Nhập sâu vào vô lượng vô biên chuyển vận vàng Pháp Thanh tịnh.

深入無量無邊諸方便法。深入無量無邊微妙音聲。

Thâm nhập vô lượng vô biên chư Phương tiện Pháp. Thâm nhập vô lượng vô biên vi diệu âm thanh.

Nhập sâu vào vô lượng vô biên các Pháp Phương tiện. Nhập sâu vào vô lượng vô biên âm thanh vi diệu.

深入無量無邊調伏眾生。深入無量無邊神力自在。

Thâm nhập vô lượng vô biên điều phục chúng sinh. Thâm nhập vô lượng vô biên Thần lực Tự tại.

Nhập sâu vào vô lượng vô biên điều phục chúng sinh. Nhập sâu vào vô lượng vô biên Tự do Thần lực.

深入無量無邊種種異身。深入無量無邊三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

Thâm nhập vô lượng vô biên chủng chủng dị thân. Thâm nhập vô lượng vô biên Tam muội.

Nhập sâu vào vô lượng vô biên đủ các loại thân khác. Nhập sâu vào vô lượng vô biên Tam muội.

深入無量無邊力無所畏。深入無量無邊示現涅槃。

Thâm nhập vô lượng vô biên lực vô sở úy. Thâm nhập vô lượng vô biên thị hiện Niết Bàn.

Nhập sâu vào vô lượng vô biên lực không sợ hãi. Nhập sâu vào vô lượng vô biên tỏ ra rõ Niết Bàn.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種深入如來。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng thâm nhập Như Lai.

Phật Tử ! Đó là 10 loại nhập sâu vào Như Lai của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

此十種深入法。三世諸佛悉亦共入。

Thử thập chủng thâm nhập Pháp. Tam thế chư Phật tất diệc cộng nhập.

Mười loại Pháp nhập sâu vào này. Các Phật Ba Đồi đều cũng cùng nhập vào.

佛子!菩薩摩訶薩有十種入眾生心行。何等爲十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhập chúng sinh tâm hạnh. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại nhập vào hạnh tâm chúng sinh. Thế nào là 10 ?

所謂 :

入過去一切眾生心行。入未來一切眾生心行。

Sở vị : Nhập Quá khứ nhất thiết chúng sinh tâm hạnh. Nhập Vị lai nhất thiết chúng sinh tâm hạnh.

Gọi là : Nhập vào tâm hạnh của tất cả chúng sinh thời Quá khứ. Nhập vào tâm hạnh của tất cả chúng sinh thời Tương lai.

入現在一切眾生心行。入一切眾生諸善根行。

Nhập Hiện tại nhất thiết chúng sinh tâm hạnh. Nhập nhất thiết chúng sinh chư thiện Căn hạnh.

Nhập vào tâm hạnh của tất cả chúng sinh thời Hiện tại. Nhập vào các hạnh Căn thiện của tất cả chúng sinh.

入一切眾生不善根行。入一切眾生心心所行。

Nhập nhất thiết chúng sinh bất thiện Căn hạnh. Nhập nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hạnh.

Nhập vào các hạnh Căn không thiện của tất cả chúng sinh. Nhập vào hạnh tâm của tất cả tâm chúng sinh.

入一切眾生諸根行。入一切眾生種性行。

Nhập nhất thiết chúng sinh chư Căn hạnh. Nhập nhất thiết chúng sinh chủng tính hạnh.

Nhập vào các hạnh Căn của tất cả chúng sinh. Nhập vào loại hạnh tính của tất cả chúng sinh.

入一切眾生煩惱使習氣行。

Nhập nhất thiết chúng sinh Phiền não sử tập khí hạnh.

Nhập vào hạnh thói quen sai khiến Phiền não của tất cả chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

入一切眾生時，非時調伏行。

Nhập nhất thiết chúng sinh thời, phi thời điều phục hạnh.

Nhập vào hạnh điều phục thời, sai thời của tất cả chúng sinh.

佛子!是為十種入眾生心行。

Phật Tử ! Thị vi thập chủng nhập chúng sinh tâm hạnh.

Phật Tử ! Đó là 10 loại nhập vào hạnh tâm chúng sinh.

因是十種入眾生心行。則能普入一切眾生心行。

Nhân thị thập chủng nhập chúng sinh tâm hạnh. Tác năng phổ nhập nhất thiết chúng sinh tâm hạnh.

Do 10 loại nhập vào hạnh tâm của chúng sinh đó. Chắc là có thể nhập vào hạnh tâm của tất cả chúng sinh.

佛子!菩薩摩訶薩有十種入世界。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhập Thế giới. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nhập vào Thế giới. Thế nào là 10 ?

Kinh Hoa Nghiêm

所謂：入不淨世界，入清淨世界，入小世界，

Sở vi : Nhập bất tịnh Thế giới, nhập Thanh tịnh Thế giới, nhập tiểu Thế giới.

Gọi là : Nhập vào Thế giới không sạch, nhập vào Thế giới Thanh tịnh, nhập vào Thế giới nhỏ.

入中世界，入微塵世界，入微細世界，入伏世界，

Nhập trung Thế giới, nhập vi trần Thế giới, nhập vi tế Thế giới, nhập phục Thế giới,

Nhập vào Thế giới vừa, nhập vào Thế giới bụi trần, nhập vào Thế giới nhỏ bé, nhập vào Thế giới cúi xuống.

入仰世界，入有佛世界，入無佛世界。

Nhập ngưỡng Thế giới, nhập hữu Phật Thế giới, nhập vô Phật Thế giới.

Nhập vào Thế giới ngửa lên, nhập vào Thế giới có Phật, nhập vào Thế giới không có Phật.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種入世界。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng nhập Thế giới.

Phật Tử ! Đó là 10 loại nhập vào Thế giới của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

因此十種入世界。則能普入一切世界。

Nhân thử thập chủng nhập Thế giới. Tác năng phổ nhập nhất thiết Thế giới.

Do 10 loại nhập vào Thế giới này. Chắc là có thể đều nhập vào tất cả Thế giới.

佛子!菩薩摩訶薩有十種入劫。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhập Kiếp. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nhập vào Kiếp. Thế nào là 10 ?

所謂：入過去劫，入未來劫，入現在劫，入可數劫。

Sở vị : Nhập Quá khứ Kiếp, nhập Vị lai Kiếp, nhập Hiện tại Kiếp, nhập khả số Kiếp.

Gọi là : Nhập vào Kiếp Quá khứ, nhập vào Kiếp Tương lai, nhập vào Kiếp Hiện tại, nhập vào Kiếp có thể đếm.

入不可數劫，入可數不可數劫，入不可數可數劫。

Nhập bất khả số Kiếp, nhập khả số bất khả số Kiếp, nhập bất khả số khả số Kiếp.

Nhập vào Kiếp không có thể đếm, nhập vào Kiếp có thể đếm không có thể đếm, nhập vào Kiếp không có thể đếm có thể đếm

入一切劫非劫，入非劫一切劫，入一切劫即是一念。

Nhập nhất thiết Kiếp phi Kiếp, nhập phi Kiếp nhất thiết Kiếp, nhập nhất thiết Kiếp tức thị nhất niệm.

Nhập vào tất cả Kiếp Kiếp sai, nhập vào Kiếp sai tất cả Kiếp, nhập vào tất cả Kiếp tức là một nghĩ nhớ.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種入劫。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng nhập Kiếp.

Phật Tử! Đó là 10 loại nhập vào Kiếp của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

因此十種入劫。則能普入一切諸劫。

Nhân thử thập chủng nhập Kiếp. Tức năng phổ nhập nhất thiết chư Kiếp.

Do 10 loại nhập vào Kiếp này. Chắc là có thể đều nhập vào tất cả các Kiếp.

佛子!菩薩摩訶薩有十種說三世。何等爲十?

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thuyết Tam thế. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại nói về Ba Đời. Thế nào là 10 ?

所謂：過去世說過去世。過去世說未來世。

Sở vi : Quá khứ thế thuyết Quá khứ thế.

Quá khứ thế thuyết Vị lai thế.

Gọi là : Đời Quá khứ nói về đời Quá khứ.

Đời Quá khứ nói về đời Tương lai.

過去世說現在世。未來世說過去世。

Quá khứ thế thuyết Hiện tại thế. Vị lai thế thuyết Quá khứ thế.

Đời Quá khứ nói về đời Hiện tại. Đời Tương lai nói về đời Quá khứ.

未來世說現在世。未來世說無盡。

Vị lai thế thuyết Hiện tại thế. Vị lai thế thuyết vô tận.

Đời Tương lai nói về đời Hiện tại. Đời Tương lai nói về không hết.

現在世說未來世。現在世說過去世。

Hiện tại thế thuyết Vị lai thế. Hiện tại thế thuyết Quá khứ thế.

Kinh Hoa Nghiêm

Đời Hiện tại nói về đời Tương lai. Đời Hiện tại nói về đời Quá khứ.

現在世說平等。現在世說三世即一念。

Hiện tại thể thuyết bình đẳng. Hiện tại thể thuyết Tam thể tức nhất niệm.

Đời Hiện tại nói về bình đẳng. Đời Hiện tại nói về Ba Đời tức là một nghĩ nhớ.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種說三世。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng thuyết Tam thể.

Phật Tử! Đó là 10 loại nói về Ba Đời của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

因此十種說三世。則能普說一切三世。

Nhân thử thập chủng thuyết Tam thể. Tắc năng phổ thuyết nhất thiết Tam thể.

Do 10 loại nói về Ba Đời này. Chắc là có thể đều nói về tất cả Ba Đời.

佛子!菩薩摩訶薩有十種入三世間。何等為十?

Phật Tử! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng nhập tam Thế gian. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại nhập vào 3 Thế gian. Thế nào là 10?

Kinh Hoa Nghiêm

所謂：入世間，入語言道，入性，入施設，入想。

Sở vi : Nhập Thế gian, nhập ngữ ngôn Đạo, nhập tính, nhập thí thiết, nhập tưởng,

Gọi là : Nhập vào Thế gian, nhập vào Đạo lời nói, nhập vào tính, nhập vào bày đặt ra, nhập vào tưởng nhớ.

入名字，入語言，入無盡，入離欲，入寂滅。

Nhập danh tự, nhập ngữ ngôn, nhập vô tận, nhập ly dục, nhập Tịch diệt.

Nhập vào tên chữ, nhập vào lời nói, nhập vào không hết, nhập vào rời tham muốn, nhập vào Rỗng lặng.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種入三世間。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng nhập tam Thế gian.

Phật Tử ! Đó là 10 loại nhập vào 3 Thế gian của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

因此十種入三世間。則能普入一切三世間。

Nhân thử thập chủng nhập tam Thế gian. Tác năng phổ nhập nhất thiết tam Thế gian.

Do 10 loại nhập vào 3 Thế gian này. Chắc là có thể đều nhập vào tất cả toàn bộ 3 Thế gian.

佛子!菩薩摩訶薩有十種捨離憂惱。心無厭悔。何等爲十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại rời bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối hận. Thế nào là 10 ?

所謂：供養一切佛。捨離憂惱。心無厭悔。

Sở vị : Cúng dưỡng nhất thiết Phật. Xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối.

Gọi là : Cúng dưỡng tất cả Phật. Rời bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối hận.

親近一切善知識。捨離憂惱。心無厭悔。

Thân cận nhất thiết thiện Trí thức. Xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối.

Thân thiết tất cả Trí thức thiện. Rời bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối hận.

專求一切法。捨離憂惱。心無厭悔。

Kinh Hoa Nghiêm

**Chuyên cầu nhất thiết Pháp. Xả ly ưu não.
Tâm vô yếm hối.**

**Chuyên cầu tất cả Pháp. Rời bỏ lo buồn.
Tâm không chán gét hối hận.**

常聞正法。捨離憂惱。心無厭悔。

**Thường văn Chính pháp. Xả ly ưu não.
Tâm vô yếm hối.**

**Thường nghe Pháp đúng. Rời bỏ lo buồn.
Tâm không chán gét hối hận.**

常說正法。捨離憂惱。心無厭悔。

**Thường thuyết Chính pháp. Xả ly ưu não.
Tâm vô yếm hối.**

**Thường nói Pháp đúng. Rời bỏ lo buồn.
Tâm không chán gét hối hận.**

教化調伏一切眾生。捨離憂惱。心無厭悔。

**Giáo hóa điều phục nhất thiết chúng sinh.
Xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối.**

**Giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh. Rời
bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối hận.**

令一切眾生安住佛道。捨離憂惱。心無厭悔。

**Linh nhất thiết chúng sinh an trụ Phật Đạo.
Xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh yên ở Đạo Phật.
Rời bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối hận.**

於一一世界中。行不可說不可說菩薩行。捨離憂惱。
。心無厭悔。

**Ư nhất nhất Thế giới trung. Hành bất khả
thuyết bất khả thuyết Bồ Tát hạnh. Xả ly
ưu não. Tâm vô yếm hối.**

**Ở trong mỗi một Thế giới. Thực hành
không thể nói không thể nói hạnh Bồ Tát.
Rời bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối
hận.**

遊行一切世界。教化眾生。捨離憂惱。心無厭悔。

**Du hành nhất thiết Thế giới. Giáo hóa
chúng sinh. Xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối.**

**Đi tới tất cả Thế giới. Giáo hóa chúng sinh.
Rời bỏ lo buồn. Tâm không chán gét hối
hận.**

出生一切佛法。捨離憂惱。心無厭悔。

**Xuất sinh nhất thiết Phật Pháp. Xả ly ưu
não. Tâm vô yếm hối.**

**Sinh ra tất cả Pháp Phật. Rồi bỏ lo buồn.
Tâm không chán gét hối hận.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種捨離憂惱。心無厭悔。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chúng xả ly ưu não. Tâm vô yếm hối.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại rời bỏ lo buồn của
BỒ Tát BỒ Tát lớn. Tâm không chán gét hối
hận.**

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上智慧。永離
厭悔。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

**Tắc đắc Như Lai Vô thượng Trí tuệ. Vĩnh ly
yếm hối.**

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Pháp này.

**Chắc là được Trí tuệ Bình Đẳng của Như
Lai. Vĩnh rời chán gét hối hận.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種不可壞智。何等為十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chúng
bất khả hoại Trí. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại Trí
tuệ không thể phá hỏng. Thế nào là 10 ?**

所謂：

知眾生智不可壞。知諸根智不可壞。知受生智不可壞。

Sở vị : Tri chúng sinh Trí bất khả hoại. Tri chư Căn Trí bất khả hoại. Tri thụ sinh Trí bất khả hoại.

Gọi là : Biết Trí tuệ chúng sinh không thể phá hỏng. Biết Trí tuệ của các Căn không thể phá hỏng.

知世界智不可壞。知法界智不可壞。知佛智不可壞。

Tri Thế giới Trí bất khả hoại. Tri Pháp giới Trí bất khả hoại. Tri Phật Trí bất khả hoại. Biết Trí tuệ của Thế giới không thể phá hỏng. Biết Trí tuệ của Cõi Pháp không thể phá hỏng. Biết Trí tuệ của Phật không thể phá hỏng.

知法智不可壞。知僧智不可壞。知三世智不可壞。

Tri Pháp Trí bất khả hoại. Tri Tăng Trí bất khả hoại. Tri Tam thế Trí bất khả hoại.

Biết Trí tuệ của Pháp không thể phá hỏng. Biết Trí tuệ của Tăng không thể phá hỏng.

Kinh Hoa Nghiêm

Biết Trí tuệ của Ba Đồi không thể phá hỏng.

知一切語言道智不可壞。

Tri nhất thiết ngữ ngôn Đạo Trí bất khả hoại.

Biết Trí tuệ của Đạo lời nói không thể phá hỏng.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種不可壞智。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng bất khả hoại Trí.

Phật Tử! Đó là 10 loại Trí tuệ không thể phá hỏng của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此智。則得如來無上不可壞智。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử Trí. Tắc đắc Như Lai Vô thượng bất khả hoại Trí.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Trí tuệ này.

Chắc là được Trí tuệ không thể phá hỏng của Như Lai Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種陀羅尼。何等爲十?

Phật Tử! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Đà La Ni. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại Đà La Ni. Thế nào là 10 ?

所謂：

聞持陀羅尼。不忘一切法故。持正法陀羅尼。

Sở vị : Văn trì Đà La Ni. Bất vong nhất thiết Pháp cố. Trì chính Pháp Đà La Ni.

Gọi là : Nghe giữ Đà La Ni. Do không quên tất cả Pháp. Giữ Đà La Ni Pháp đúng.

巧方便分別一切法如實故。不生一切法陀羅尼。

Xảo Phương tiện phân biệt nhất thiết Pháp như thực cố. Bất sinh nhất thiết Pháp Đà La Ni.

Do Phương tiện khéo phân biệt tất cả Pháp như thực. Không sinh tất cả Đà La Ni Pháp.

覺一切法無自性故。法明陀羅尼。普照不可思議諸佛法故。

Giác nhất thiết Pháp vô tự tính cố. Pháp minh Đà La Ni. Phổ chiếu bất khả tư nghị chư Phật Pháp cố.

Do hiểu tất cả Pháp không có tự tính. Đà La Ni Pháp sáng. Do đều chiếu sáng các Pháp Phật không thể nghĩ bàn.

Kinh Hoa Nghiêm

三昧陀羅尼。於現在一切佛所。聞法不亂故。

Tam muội Đà La Ni. Ư Hiện tại nhất thiết Phật sở. Văn Pháp bất loạn cố.

Đà La Ni Tam muội. Ở nơi ở của tất cả Phật Hiện tại. Do nghe Pháp không loạn.

音聲圓滿陀羅尼。究竟解了不可思議語言法故。

Âm thanh viên mãn Đà La Ni. Cứu cánh giải liễu bất khả tư nghị ngữ ngôn Pháp cố.

Đà La Ni đầy đủ âm thanh. Do thành quả hiểu rõ Pháp lời nói không thể nghĩ bàn.

三世陀羅尼。分別說一切三世佛不思議法故。

Tam thế Đà La Ni. Phân biệt thuyết nhất thiết Tam thế Phật bất tư nghị Pháp cố.

Đà La Ni Ba Đồi. Do phân biệt nói Pháp không thể nghĩ bàn của tất cả Phật Ba Đồi.

種種辯才陀羅尼。分別解說無量無邊諸佛法故。

Chúng chúng biện tài Đà La Ni. Phân biệt giải thuyết vô lượng vô biên chư Phật Pháp cố.

Đà La Ni đủ các loại tài hùng biện. Do phân biệt giảng giải vô lượng vô biên các Pháp Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

出生無礙耳陀羅尼。不可說佛所說諸法。悉能聞故。
。

Xuất sinh vô ngại nhĩ Đà La Ni. Bất khả thuyết Phật sở thuyết chư Pháp. Tất năng văn cố.

Đà La Ni sinh ra tai không trở ngại. Được không thể nói các Phật nói các Pháp. Do đều có thể nghe.

持一切佛法陀羅尼。安住如來十力無畏故。

Trì nhất thiết Phật Pháp Đà La Ni. An trụ Như Lai thập lực vô úy cố.

Đà La Ni giữ tất cả Pháp Phật. Do yên ở không sợ hãi, 10 lực của Như Lai.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種陀羅尼。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng Đà La Ni.

Phật Tử! Đó là 10 loại Đà La Ni của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩欲得此法。應勤修學。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát dục đắc thử Pháp. Ứng cần tu học.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn muốn được Pháp này. Cần siêng năng tu học.

佛子!菩薩摩訶薩知分別說十種佛。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát tri phân biệt thuyết thập chủng Phật. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn biết phân biệt 10 loại Phật. Thế nào là 10 ?

所謂：正覺佛，願佛，業報佛，住持佛，化佛，

Sở vi : Chính Giác Phật, nguyện Phật,

Nghiệp báo Phật, trụ trì Phật, hóa Phật.

Gọi là Phật Chính Giác, Phật nguyện, Phật Nghiệp báo, Phật dùng giữ, Phật hóa ra.

法界佛，心佛，三昧佛，性佛，如意佛。

Pháp giới Phật, tâm Phật, Tam muội Phật, tính Phật, như ý Phật.

Phật Cõi Pháp, Phật tâm, Phật Tam muội, Phật tính, Phật như ý.

佛子!是爲菩薩摩訶薩知分別說十種佛。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tri phân biệt thuyết thập chủng Phật.

Phật Tử ! Đó là biết phân biệt nói 10 loại Phật của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!菩薩摩訶薩有十種發普賢心。何等爲十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát Phổ Hiền tâm. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại phát tâm Phổ Hiền. Thế nào là 10 ?

所謂：發大慈心。救護一切眾生故。發大悲心。

Sở vi : Phát Đại Từ tâm. Cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố. Phát Đại Bi tâm.

Gọi là : Phát tâm Đại Từ. Do cứu giúp tất cả chúng sinh. Phát tâm Đại Bi.

代一切眾生受一切苦毒故。發一切施爲首心。

Đại nhất thiết chúng sinh thụ nhất thiết khổ độc cố. Phát nhất thiết Thí vi thủ tâm.

Do thay cho chúng sinh nhận lấy tất cả khổ độc. Phát tâm hàng đầu làm tất cả Bố thí.

悉捨一切諸所有故。發正念一切智爲首心。

Tất xả nhất thiết chư sở Hữu cố. Phát Chính niệm Nhất thiết Trí vi thủ tâm.

Do đều vứt bỏ tất cả các Có được. Phát tâm hàng đầu là Nhớ đúng Tất cả Trí tuệ.

Kinh Hoa Nghiêm

樂求一切佛法故。發功德莊嚴心。學一切菩薩諸行故。

Nhạo cầu nhất thiết Phật Pháp cố. Phát công Đức trang nghiêm tâm. Học nhất thiết Bồ Tát chư hạnh cố.

Do thích cầu tất cả Pháp Phật. Phát tâm trang nghiêm công Đức. Do học các hạnh của tất cả Bồ Tát.

發金剛心。一切受生不忘失故。發大海心。

Phát Kim cương tâm. Nhất thiết thụ sinh bất vong thất cố. Phát đại hải tâm.

Phát tâm Kim cương. Do không quên mất tất cả nhận sinh. Phát tâm biển lớn.

一切白淨法悉流入故。發須彌山王心。

Nhất thiết bạch tịnh Pháp tất lưu nhập cố. Phát Tu Di sơn vương tâm.

Do tất cả Pháp sáng sạch đều phân biệt nhập vào. Phát tâm núi lớn nhất Tu Di.

一切誹謗苦言悉堪忍故。發安隱心。施一切眾生無畏故。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết phỉ báng khổ ngôn tất kham
nhẫn cố. Phát an ổn tâm. Thí nhất thiết
chúng sinh vô úy cố.**

**Do tất cả lời nói khổ phỉ báng đều chịu
nhận. Phát tâm yên ổn. Do giúp cho tất cả
chúng sinh không sợ.**

發究竟般若波羅蜜到彼岸心。巧分別一切法無所有
故。

**Phát cứu cánh Bát nhã Ba La Mật đạo bỉ
Ngạn tâm. Xảo phân biệt nhất thiết Pháp
vô sở hữu cố.**

**Phát tâm thành quả Pháp Trí tuệ tới Niết
Bàn, tới được Niết Bàn. Do khéo phân biệt
tất cả Pháp toàn bộ không có.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種發普賢心。

**Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng phát Phổ Hiền tâm.**

**Phật Tử! Đó là 10 loại phát tâm Phổ Hiền
của BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

若菩薩摩訶薩安住此心。以少方便。則具足普賢巧
方便智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thủ tâm. Dĩ
thiếu Phương tiện. Tắc cụ túc Phổ Hiền
xảo Phương tiện Trí.**

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở tâm này.

**Dùng ít Phương tiện. Chắc là đầy đủ Trí
Phương tiện khéo của Phổ Hiền.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種普賢願行法。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp. Hà đẳng vi
thập ?**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại
Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền. Thế nào là
10 ?**

所謂：盡未來劫行菩薩行普賢願行法。

**Sở vi : Tận Vị lai Kiếp hành BỒ Tát hạnh
Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp.**

**Gọi là : Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền thực
hành hạnh BỒ Tát hết Kiếp Tương lai.**

恭敬供養未來一切佛普賢願行法。

**Cung kính cúng dường Vị lai nhất thiết
Phật Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp.**

**Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền cung kính
cúng dưỡng tất cả Phật thời Tương lai.**

立一切眾生於普賢菩薩願行普賢願行法。

**Lập nhất thiết chúng sinh ư Phổ Hiền Bồ
Tát nguyện hạnh Phổ Hiền nguyện hạnh
Pháp.**

**Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền thiết lập cho
tất cả chúng sinh được hạnh nguyện của
Phổ Hiền Bồ Tát.**

積集一切善根普賢願行法。

**Tích tập nhất thiết thiện Căn Phổ Hiền
nguyện hạnh Pháp.**

**Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền tích góp tất cả
Căn thiện.**

入一切波羅蜜普賢願行法。

**Nhập nhất thiết Ba La Mật Phổ Hiền
nguyện hạnh Pháp.**

**Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền nhập vào tất
cả Pháp tới Niết Bàn.**

滿足一切菩薩願行普賢願行法。

**Mãn túc nhất thiết Bồ Tát nguyện hạnh
Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền đầy đủ hạnh nguyện của tất cả Bồ Tát.

莊嚴一切世界普賢願行法。

Trang nghiêm nhất thiết Thế giới Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp.

Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền trang nghiêm tất cả Thế giới.

往生一切佛所普賢願行法。善巧方便。

Vãng sinh nhất thiết Phật sở Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp. Thiện xảo Phương tiện.

Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền đi tới nơi ở của tất cả Phật. Phương tiện thiện khéo.

求一切法普賢願行法。於一切十方佛刹。

Cầu nhất thiết Pháp Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp. Ư nhất thiết thập phương Phật sát.

Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền cầu tất cả Pháp. Ở tất cả Nước Phật 10 phương.

成無上菩提普賢願行法。

Thành Vô thượng Bồ Đề Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp.

Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền thành Bình Đẳng Bồ Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

佛子!是為菩薩摩訶薩十種普賢願行法。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng Phổ Hiền nguyện hạnh Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp hạnh nguyện Phổ Hiền của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩修此願行。疾得具足普賢願行。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát tu thử nguyện hạnh. Tật đặc cụ túc Phổ Hiền nguyện hạnh.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn tu hạnh nguyện này. Nhanh được đầy đủ hạnh nguyện Phổ Hiền.

佛子!菩薩摩訶薩有十種大悲。常觀眾生。

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Đại Bi. Thường quan chúng sinh.

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại Đại Bi. Thường quan sát chúng sinh.

何等為十?所謂:觀察眾生無所歸依而起大悲。

Hà đẳng vi thập ? Sở vi : Quan sát chúng sinh vô sở quy y nhi khởi Đại Bi.

Kinh Hoa Nghiêm

Thế nào là 10 ? Gọi là : Quan sát chúng sinh không có nơi trở về nương theo mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生隨逐邪道而起大悲。

Quan sát chúng sinh tùy trực tà Đạo nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh đui theo Đạo sai trái mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生貧無善根而起大悲。

Quan sát chúng sinh bần vô thiện Căn nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh nghèo hèn không có Căn thiện mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生長寢生死而起大悲。

Quan sát chúng sinh trường tẩm sinh tử nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh ngủ lâu với sinh chết mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生行不善法而起大悲。

Quan sát chúng sinh hành bất thiện Pháp nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh thực hành Pháp không thiện mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生欲縛所縛而起大悲。

Quan sát chúng sinh dục phược sở phược nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh muốn buộc, được buộc mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生在生死海而起大悲。

Quan sát chúng sinh tại sinh tử hải nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh ở trong biển sinh chết mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生久遠長病而起大悲。

Quan sát chúng sinh cứu viễn trưởng bệnh nhi khởi Đại Bi

Quan sát chúng sinh bệnh phát triển lâu dài mà phát ra Đại Bi.

觀察眾生無欲善法而起大悲。

Quan sát chúng sinh vô dục thiện Pháp nhi khởi Đại Bi.

Quan sát chúng sinh không muốn Pháp thiện mà phát ra Đại Bi.

Kinh Hoa Nghiêm

觀察眾生失諸佛法而起大悲。

**Quan sát chúng sinh thất chư Phật Pháp
nhi khởi Đại Bi.**

**Quan sát chúng sinh mất các Pháp Phật
mà phát ra Đại Bi.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種大悲。常觀眾生。

**Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng Đại Bi. Thường quan chúng sinh.**

**Phật Tử! Đó là 10 loại Đại Bi của BỒ Tát
BỒ Tát lớn. Thường quan sát chúng sinh.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種發菩提心因緣。何等為十?

**Phật Tử! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên. Hà đẳng vi
thập ?**

**Phật Tử! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại
Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ. Thế nào là 10
?**

所謂：教化成熟一切眾生。發菩提心因緣。

**Sở vi : Giáo hóa thành thực nhất thiết
chúng sinh. Phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.**

**Gọi là : Giáo hóa thành thực tất cả chúng
sinh. Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.**

Kinh Hoa Nghiêm

除滅一切眾生苦。發菩提心因緣。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh khổ. Phát Bồ Đê tâm Nhân duyên.

Trừ diệt khổ của tất cả chúng sinh. Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.

與一切眾生種種快樂。發菩提心因緣。

Dữ nhất thiết chúng sinh chủng chủng khoái lạc. Phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.

Cho tất cả chúng sinh đủ các loại vui sướng. Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.

除滅一切眾生愚闇。發菩提心因緣。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh ngu ám. Phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.

Trừ diệt ngu tối của tất cả chúng sinh. Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.

與一切眾生佛智。發菩提心因緣。

Dữ nhất thiết chúng sinh Phật Trí. Phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.

Cho tất cả chúng sinh Trí tuệ Phật. Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.

恭敬供養一切諸佛。發菩提心因緣。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.
Phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.**

**Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.
Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.**

隨如來教。令佛歡喜。發菩提心因緣。

**Tùy Như Lai giáo. Linh Phật hoan hỉ. Phát
BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.**

**Thuận theo giáo lý của Như Lai. Làm cho
các Phật vui mừng. Nhân duyên phát tâm
BỒ ĐỀ.**

見佛色身相好。發菩提心因緣。

**Kiến Phật Sắc thân Tướng hảo. Phát BỒ ĐỀ
tâm Nhân duyên.**

**Thấy Tướng Hảo Sắc thân của Phật. Nhân
duyên phát tâm BỒ ĐỀ.**

入一切佛智。發菩提心因緣。

**Nhập nhất thiết Phật Trí. Phát BỒ ĐỀ tâm
Nhân duyên.**

**Nhập vào tất cả Trí Phật. Nhân duyên phát
tâm BỒ ĐỀ.**

顯現佛力無畏。發菩提心因緣。

Kinh Hoa Nghiêm

Hiển hiện Phật lực vô úy. Phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.

**Hiện ra rõ không sợ hãi, lực của Phật.
Nhân duyên phát tâm BỒ ĐỀ.**

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種發菩提心因緣。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng phát BỒ ĐỀ tâm Nhân duyên.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại Nhân duyên phát
tâm BỒ ĐỀ của BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

若菩薩摩訶薩發菩提心。應當恭敬供養。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát phát BỒ ĐỀ tâm.

Ứng đương cung kính cúng dưỡng.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn phát tâm BỒ ĐỀ.

Cần phải cung kính cúng dưỡng.

親近善知識。何以故?欲速覺一切智故。

**Thân cận thiện Tri thức. Hà dĩ cố ? Dục tốc
giác Nhất thiết Trí cố.**

**Thân thiết Tri thức thiện. Cố là sao ? Do
muốn nhanh hiểu Tất cả Trí tuệ.**

彼菩薩摩訶薩恭敬供養。親近善知識。

Bỉ BỒ Tát Ma ha tát cung kính cúng dưỡng.

Thân cận thiện Tri thức.

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn cung kính cúng dường.
Thân thiết Tri thức thiện.**

起十種心。何等爲十？

Khởi thập chủng tâm. Hà đẳng vi thập ?

Nổi lên 10 loại tâm. Thế nào là 10 ?

所謂：於善知識起給侍心，不違心，隨順心，歡喜心，不求利心，

Sở vi : Ư thiện Tri thức khởi cấp thị tâm, bất vi tâm, tùy thuận tâm, hoan hỷ tâm, bất cầu lợi tâm,

Gọi là : Với Tri thức thiện phát ra tâm cung cấp trợ giúp, tâm không ngược lại, tâm thuận theo, tâm vui mừng, tâm không cầu lợi,

一向心，同善根心，同願心，如來心，同滿行心。

nhất hướng tâm, đồng thiện Căn tâm, đồng nguyện tâm, Như Lai tâm, đồng mãn hạnh tâm.

tâm một hướng, tâm cùng một Căn thiện, tâm cùng một nguyện, tâm Như Lai, tâm cùng một tâm hạnh đầy đủ.

佛子!是爲菩薩摩訶薩於善知識起十種心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát ư thiện
Tri thức khởi thập chủng tâm.**

**Phật Tử ! Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn với Tri
thức thiện phát ra 10 loại tâm.**

佛子!若菩薩摩訶薩發如是十種心。

**Phật Tử ! Nhược BỒ Tát Ma ha tát phát như
thị thập chủng tâm.**

**Phật Tử ! Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn phát ra 10
loại tâm như thế.**

則得十種清淨。何等爲十?所謂：正直心清淨。

**Tắc đắc thập chủng Thanh tịnh. Hà đẳng
vi thập ? Sở vi : Chính trực tâm Thanh tịnh.
Chắc là được 10 loại Thanh tịnh. Thế nào
là 10 ? Gọi là : Tâm ngay thẳng Thanh
tịnh.**

究竟不失故。色身清淨。隨所應化。無不見故。

**Cứu cánh bất thất cố. Sắc thân Thanh tịnh.
Tùy sở ứng hóa. Vô bất kiến cố.**

**Do thành quả không mất. Sắc thân Thanh
tịnh. Thuận theo được hóa ra. Do đều nhìn
thấy.**

音聲圓滿清淨。究竟一切語言法故。

Kinh Hoa Nghiêm

Âm thanh viên mãn Thanh tịnh. Cứu cánh nhất thiết ngữ ngôn Pháp cố.

Âm thanh đầy đủ Thanh tịnh. Do thành quả tất cả Pháp lời nói.

辯才清淨。巧方便說不可思議諸佛法故。

Biện tài Thanh tịnh. Xảo Phương tiện thuyết bất khả tư nghị chư Phật Pháp cố.

Tài hùng biện Thanh tịnh. Do Phương tiện khéo nói các Pháp Phật không thể nghĩ bàn.

智慧清淨。除滅一切愚癡闇故。受生清淨。

Trí tuệ Thanh tịnh. Trừ diệt nhất thiết ngu si ám cố. Thụ sinh Thanh tịnh.

Trí tuệ Thanh tịnh. Do trừ diệt tất cả ngu si tối. Nhận sinh Thanh tịnh.

具足菩薩自在力故。眷屬清淨。

Cụ túc Bồ Tát Tự tại lực cố. Quyển thuộc Thanh tịnh.

Do đầy đủ lực Tự do của Bồ Tát. Quyển thuộc Thanh tịnh.

成就過去同行眾生諸善根故。果報清淨。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành tựu Quả khứ đồng hành chúng sinh
chư thiện Căn cố. Quả báo Thanh tịnh.**

**Do Quả khứ thành công cùng thực hành
các Căn thiện của chúng sinh. Quả báo
Thanh tịnh.**

除滅一切業障故。諸願清淨。同一切菩薩故。

**Trừ diệt nhất thiết Nghiệp chướng cố. Chư
nguyện Thanh tịnh. Đồng nhất thiết Bồ Tát
cố.**

**Do trừ diệt tất cả chướng Nghiệp. Các
nguyện Thanh tịnh. Do cùng bằng tất cả
Bồ Tát.**

諸行清淨。究竟普賢菩薩行故。

**Chư hạnh Thanh tịnh. Cứu cánh Phổ Hiền
Bồ Tát hạnh cố.**

**Các hạnh Thanh tịnh. Do thành quả hạnh
Phổ Hiền Bồ Tát.**

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種清淨。

**Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập
chủng Thanh tịnh.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại Thanh tịnh của Bồ
Tát Bồ Tát lớn.**

Kinh Hoa Nghiêm

佛子! 菩薩摩訶薩有十種波羅蜜。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
Ba La Mật. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại
Pháp tới Niết Bàn. Thế nào là 10 ?**

所謂檀波羅蜜。捨一切有故。尸波羅蜜。淨佛戒故。
。

**Sở vi Đản Ba La Mật. Xả nhất thiết Hữu cố.
Thi Ba La Mật. Tịnh Phật giới cố.**

**Gọi là Pháp Bồ thí tới Niết Bàn. Do vứt bỏ
tất cả Có. Pháp Giữ Giới hạnh tới Niết Bàn.
Do Giới hạnh của Phật Thanh tịnh.**

羸提波羅蜜。具足佛忍故。精進波羅蜜。於一切時
不退轉故。

**Sạn đề Ba La Mật. Cụ túc Phật nhẫn cố.
Tinh tiến Ba La Mật. Ư nhất thiết thời Bất
thoái chuyển cố.**

**Pháp Nhẫn nhin tới Niết Bàn. Do đầy đủ
Nhẫn nhin của Phật. Pháp Tinh tiến tới
Niết Bàn. Do tất cả thời khắc Không
chuyển lui.**

Kinh Hoa Nghiêm

禪波羅蜜。正念不亂故。般若波羅蜜。觀一切法悉如如故。

**Thiền Ba La Mật. Chính niệm bất loạn cố.
Bát nhã Ba La Mật. Quan nhất thiết Pháp
tất như như cố.**

**Pháp Thiền Trí tới Niết Bàn. Do Nhớ đúng
không loạn. Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn. Do
xem tất cả Pháp đều không động.**

智波羅蜜。深入佛力故。願波羅蜜。普賢菩薩願行滿故。

**Trí Ba La Mật. Thâm nhập Phật lực cố.
Nguyện Ba La Mật. Phổ Hiền Bồ Tát
nguyện hạnh mãn cố.**

**Pháp Trí không hết tới Niết Bàn. Do nhập
sâu vào lực của Phật. Pháp nguyện tới Niết
Bàn. Do hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát
đầy đủ.**

神力波羅蜜。示現一切神通力故。

**Thần lực Ba La Mật. Thị hiện nhất nhiệt
Thần thông lực cố.**

**Pháp Thần lực tới Niết Bàn. Do hiện ra rõ
tất cả lực Thần thông.**

Kinh Hoa Nghiêm

法波羅蜜。攝取一切法故。

Pháp Ba La Mật. Nhiếp thủ nhất thiết Pháp cố.

Pháp của Pháp tới Niết Bàn. Do hút lấy tất cả Pháp.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種波羅蜜。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng Ba La Mật.

Phật Tử! Đó là 10 loại Pháp tới Niết Bàn của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上究竟智波羅蜜。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Tắc đắc Như Lai Vô thượng cứu cánh Trí Ba La Mật.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Pháp này.

Chắc là được thành quả Pháp Trí không hết tới Niết Bàn của Như Lai Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種隨順覺知。何等為十?

Phật Tử! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng tùy thuận giác tri. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại hiểu biết thuận theo. Thế nào là 10 ?

所謂：

隨順覺知一切世界。隨順覺知一切眾生不可思議。

Sở vị : Tùy thuận giác tri nhất thiết Thế giới. Tùy thuận giác tri nhất thiết chúng sinh bất khả tư nghị.

Gọi là : Hiểu biết thuận theo tất cả Thế giới. Hiểu biết thuận theo tất cả chúng sinh không thể nghĩ bàn.

隨順覺知一切諸法不一不異。隨順覺知一切法界。

Tùy thuận giác tri nhất thiết chư Pháp bất nhất bất dị. Tùy thuận giác tri nhất thiết Pháp giới.

Hiểu biết thuận theo tất cả các Pháp không một không khác. Hiểu biết thuận theo tất cả Cõi Pháp.

隨順覺知一切虛空界。隨順覺知一切世界入過去世

。

Tùy thuận giác tri nhất thiết hư không giới. Tùy thuận giác tri nhất thiết Thế giới nhập Quá khứ thế.

Kinh Hoa Nghiêm

Hiểu biết thuận theo tất cả Cõi khoảng không. Hiểu biết thuận theo tất cả Thế giới nhập vào thời Quá khứ.

隨順覺知一切世界入未來世。隨順覺知一切世界入現在世。

Tùy thuận giác tri nhất thiết Thế giới nhập Vị lai thế. Tùy thuận giác tri nhất thiết Thế giới nhập Hiện tại thế.

Hiểu biết thuận theo tất cả Thế giới nhập vào thời Tương lai. Hiểu biết thuận theo tất cả Thế giới nhập vào thời Hiện tại.

隨順覺知一切如來。於一念中具足願行。

Tùy thuận giác tri nhất thiết Như Lai. Ư nhất niệm trung cụ túc nguyện hạnh.

Hiểu biết thuận theo tất cả Như Lai. Ở trong một nghĩ nhớ đầy đủ hạnh nguyện.

隨順覺知三世諸佛。悉同一行。

Tùy thuận giác tri Tam thế chư Phật. Tất đồng nhất hạnh.

Hiểu biết thuận theo tất cả các Phật Ba Đời. Đều cùng một hạnh.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種隨順覺知。若菩薩

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng tùy thuận giác tri.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại hiểu biết thuận theo
của BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

摩訶薩安住此法。則得一切法。自在普照。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Tắc đắc nhất thiết Pháp. Tự tại phổ chiếu.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Pháp này.

**Chắc là được tất cả Pháp. Tự do chiếu
sáng khắp.**

隨意滿願。於一念中。覺無上道。一切佛法悉現在
前。

**Tùy ý mãn nguyện. Ư nhất niệm trung giác
Vô thượng Đạo. Nhất thiết Phật Pháp tất
hiện tại tiền.**

**Tùy ý đầy đủ nguyện. Ở trong một nghĩ
nhớ hiểu Đạo Bình Đẳng. Tất cả Pháp Phật
đều hiện ra phía trước.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種決定智。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
quyết định Trí. Hà đẳng vi thập ?**

Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn có 10 loại Trí tuệ quyết định. Thế nào là 10 ?

所謂決定了知一切諸法於一念中。

Sở vị quyết định liễu tri nhất thiết chư Pháp ư nhất niệm trung.

Gọi là quyết định biết rõ tất cả các Pháp ở trong một nghĩ nhớ.

決定了知一切諸法以無礙智。

Quyết định liễu tri nhất thiết chư Pháp dĩ vô ngại Trí.

Quyết định biết rõ tất cả các Pháp do Trí tuệ không trở ngại.

決定了知一切眾生心心所行。

Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh tâm tâm sở hành.

Quyết định biết rõ tâm làm được của tất cả tâm chúng sinh.

決定了知一切眾生皆悉同根。

Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh giai tất đồng Căn.

Quyết định biết rõ tất cả chúng sinh hết thảy đều cùng một Căn.

Kinh Hoa Nghiêm

決定了知一切眾生煩惱，習氣諸行。

**Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh
Phiền não, tập khí chư hành.**

**Quyết định biết rõ các hành vi thói quen
Phiền não của tất cả chúng sinh.**

決定了知一切眾生諸心使行。

**Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh
chư tâm sử hành.**

**Quyết định biết rõ các tâm sai khiến làm
của tất cả chúng sinh.**

決定了知一切眾生善不善行。

**Quyết định liễu tri nhất thiết chúng sinh
thiện bất thiện hành.**

**Quyết định biết rõ việc thiện không thiện
của tất cả chúng sinh.**

決定了知一切菩薩願行。決定了知神力自在。

**Quyết định liễu tri nhất thiết Bồ Tát
nguyện hạnh. Quyết định liễu tri Thần lực
Tự tại.**

**Quyết định biết rõ hạnh nguyện của tất cả
Bồ Tát. Quyết định biết rõ tất cả Thần lực
Tự do.**

Kinh Hoa Nghiêm

變化住持。決定了知一切如來成就十力。

Biến hóa trụ trì. Quyết định liễu tri nhất thiết Như Lai thành tựu thập lực.

Biến hóa dùng giữ. Quyết định biết rõ thành công 10 lực của tất cả Như Lai.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種決定智。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng quyết định Trí.

Phật Tử! Đó là 10 loại Trí tuệ quyết định của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切諸法巧妙方便。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Tắc đắc nhất thiết chư Pháp xảo diệu Phương tiện.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

Chắc là được Phương tiện hay khéo của tất cả các Pháp.

佛子!菩薩摩訶薩有十種力。何等為十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng lực. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại lực. Thế nào là 10?

Kinh Hoa Nghiêm

所謂：深入一切法力。解一切法猶如化力。

Sở vị : Thâm nhập nhất thiết Pháp lực. Giải nhất thiết Pháp do như hóa lực.

Gọi là : Lực nhập sâu vào tất cả Pháp. Lực hiểu tất cả Pháp giống như hóa ra.

解一切法猶如幻力。令一切法入佛法力。

Giải nhất thiết Pháp do như huyền lực.

Linh nhất thiết Pháp nhập Phật Pháp lực.

Lực hiểu tất cả Pháp giống như ảo. Lực giúp cho tất cả Pháp nhập vào Pháp Phật.

於一切法無染著力。專求一切善妙法力。

Ư nhất thiết Pháp vô nhiễm trước lực.

Chuyên cầu nhất thiết thiện diệu Pháp lực.

Với tất cả Pháp lực không nhiễm nương nhờ. Lực chuyên cầu tất cả Pháp hay thiện.

一向恭敬供養一切善知識力。

Nhất hướng cung kính cúng dưỡng nhất thiết thiện Tri thức lực.

Lực một hướng cung kính cúng dưỡng tất cả Tri thức thiện.

令一切善根悉究竟得無上智力。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết thiện Căn tất cứu cánh đắc Vô thượng Trí lực.

Lực giúp cho tất cả Căn thiện đều thành quả được Trí tuệ Bình Đẳng.

深信信解一切佛法不誹謗力。究竟不退一切智心力。

Thâm tâm tín giải nhất thiết Phật Pháp bất phỉ báng lực. Cứu cánh bất thoái Nhất thiết Trí tâm lực.

Lực tâm thâm sâu tin hiểu không phỉ báng tất cả Pháp Phật. Lực tâm thành quả Tất cả Trí tuệ không lui.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種力。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng lực.

Phật Tử ! Đó là 10 loại lực của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此力。則能具足如來無上十力。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử lực. Tác năng cụ túc Như Lai Vô thượng thập lực.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở lực này. Chắc là có thể đầy đủ 10 lực Bình Đẳng của Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種平等。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng bình đẳng. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại bình đẳng. Thế nào là 10?

所謂：一切眾生平等。一切法平等。

Sở vi: Nhất thiết chúng sinh bình đẳng.

Nhất thiết Pháp bình đẳng.

Gọi là: Tất cả chúng sinh bình đẳng. Tất cả Pháp bình đẳng.

一切佛刹平等。一切佛乘平等。

Nhất thiết Phật sát bình đẳng. Nhất thiết Phật thừa bình đẳng.

Tất cả Nước Phật bình đẳng. Tất cả Bạc Phật bình đẳng.

一切善根平等。一切菩提平等。

Nhất thiết thiện Căn bình đẳng. Nhất thiết Bồ Đề bình đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả Căn thiện bình đẳng. Tất cả BỒ ĐỀ bình đẳng.

一切願平等。一切波羅蜜平等。

Nhất thiết nguyện bình đẳng. Nhất thiết Ba La Mật bình đẳng.

Tất cả nguyện bình đẳng. Tất cả Pháp tới Niết Bàn bình đẳng.

一切行平等。一切佛平等。

Nhất thiết hạnh bình đẳng. Nhất thiết Phật bình đẳng.

Tất cả hạnh bình đẳng. Tất cả Phật bình đẳng.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種平等。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng bình đẳng.

Phật Tử! Đó là 10 loại bình đẳng của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩住此平等。則具足一切諸佛無上平等。

。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát trụ thủ bình đẳng. Tắc cụ túc nhất thiết chư Phật Vô thượng bình đẳng.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng ở bình đẳng này. Chắc là đầy đủ bình đẳng của tất cả các Phật Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種方便佛法句。何等爲十?

Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Phương tiện Phật Pháp cú. Hà đẳng vi thập?

Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại câu Pháp Phật Phương tiện. Thế nào là 10?

所謂：說一切法。言說方便佛法句。

Sở vi: Thuyết nhất thiết Pháp. Ngôn thuyết Phương tiện Phật Pháp cú.

Gọi là: Nói tất cả Pháp. Nói giảng câu Pháp Phật Phương tiện.

一切法如幻。一切法如電。一切法緣起。

Nhất thiết Pháp như huyễn. Nhất thiết Pháp như điện. Nhất thiết Pháp duyên khởi.

Tất cả Pháp như ảo. Tất cả Pháp như ánh chớp điện. Duyên nổi lên tất cả Pháp.

一切法淨業。一切法文字。一切法實際。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Pháp tịnh Nghiệp. Nhất thiết Pháp văn tự. Nhất thiết Pháp thực tế.

Nghiệp Thanh tịnh tất cả Pháp. Văn tự tất cả Pháp. Thực tế tất cả Pháp.

一切法無相。一切法真實義。一切法法界。

Nhất thiết Pháp vô tướng. Nhất thiết Pháp chân thực nghĩa. Nhất thiết Pháp Pháp giới.

Tất cả Pháp không có hình tướng. Nghĩa tất cả Pháp chân thực. Cõi Pháp tất cả Pháp.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種方便佛法句。若菩薩
Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng Phương tiện Phật Pháp cú.

Phật Tử! Đó là 10 loại câu Pháp Phật Phương tiện của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

摩訶薩安住此法。則得無上方便一切智。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.

Tắc đắc Vô thượng Phương tiện Nhất thiết Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

**Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.
Chắc là được Tất cả Trí tuệ Phương tiện
Bình Đẳng.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種說法。何等爲十?

**Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
thuyết Pháp. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại nói
Pháp. Thế nào là 10 ?**

所謂：說甚深法。說勝妙法。

**Sở vi : Thuyết thậm thâm Pháp. Thuyết
thắng diệu Pháp.**

Gọi là : Nói Pháp rất sâu. Nói Pháp tốt đẹp.

說種種莊嚴法。說一切智法。

Thuyết chủng chủng trang nghiêm Pháp.

Thuyết Nhất thiết Trí Pháp.

Nói đủ loại Pháp trang nghiêm. Nói Pháp

Tất cả Trí tuệ.

說隨順波羅蜜法。說出生如來力法。

**Thuyết tùy thuận Ba La Mật Pháp. Thuyết
xuất sinh Như Lai lực Pháp.**

**Nói Pháp thuận theo Pháp tới Niết Bàn. Nói
Pháp sinh ra lực Như Lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

分別說三世法。說不退菩薩法。說讚歎

**Phân biệt thuyết Tam thế Pháp. Thuyết bất
thoái BỒ Tát Pháp.**

**Phân biệt nói Pháp Ba Đời. Nói Pháp BỒ
Tát không lui.**

一切佛功德法。說一切菩薩行。

**Thuyết tán thán nhất thiết Phật công Đức
Pháp. Thuyết nhất thiết BỒ Tát hạnh.**

**Nói Pháp ca ngợi công Đức của tất cả Phật.
Nói tất cả hạnh BỒ Tát.**

一切佛平等。一切如來境界法。

**Nhất thiết Phật bình đẳng. Nhất thiết Như
Lai cảnh giới Pháp.**

**Tất cả Phật bình đẳng. Pháp cảnh giới của
tất cả Như Lai.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種說法。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng thuyết Pháp.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại nói Pháp của BỒ Tát
BỒ Tát lớn.**

若菩薩摩訶薩住此說法。則得如來無上說法。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhược BỒ Tát Ma ha tát trụ thủ thuyết Pháp. Tắc đặc Như Lai Vô thượng thuyết Pháp.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn dừng ở nói Pháp này. Chắc là được nói Pháp của Như Lai Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種受持。何等爲十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng thụ trì. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại nhận giữ. Thế nào là 10 ?

所謂：受持一切善根功德。受持一切佛所說法。

Sở vi : Thụ trì nhất thiết thiện Căn công Đức. Thụ trì nhất thiết Phật sở thuyết Pháp.

Gọi là : Nhận giữ tất cả công Đức Căn thiện. Nhận giữ Pháp được tất cả Phật nói.

受持一切譬論。受持一切方便法門。

Thụ trì nhất thiết thí dụ. Thụ trì nhất thiết Phương tiện Pháp môn.

Nhận giữ tất cả ví dụ. Nhận giữ tất cả môn Pháp Phương tiện.

Kinh Hoa Nghiêm

受持一切出生陀羅尼門。受持一切除疑惑法。

Thụ trì nhất thiết xuất sinh Đà La Ni môn.

Thụ trì nhất thiết trừ nghi hoặc Pháp.

Nhận giữ tất cả sinh ra môn Đà La Ni. Nhận giữ tất cả Pháp trừ bỏ nghi hoặc.

受持一切菩薩具足法。受持一切如來所說平等三昧法門。

Thụ trì nhất thiết Bồ Tát cụ túc Pháp. Thụ trì nhất thiết Như Lai sở thuyết bình đẳng Tam muội Pháp môn.

Nhận giữ Pháp đầy đủ của tất cả Bồ Tát.

Nhận giữ môn Pháp Tam muội bình đẳng được tất cả Như Lai nói.

受持一切普照法門。受持一切諸佛自在神力。

Thụ trì nhất thiết phổ chiếu Pháp môn.

Thụ trì nhất thiết chư Phật Tự tại Thần lực.

Nhận giữ tất cả môn Pháp chiếu sáng

khắp. Nhận giữ Thần lực Tự do của tất cả các Phật.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種受持。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng thụ trì.

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! Đó là 10 loại nhận giữ của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上智慧持法。

**Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.
Tắc đắc Như Lai Vô thượng Trí tuệ trì
Pháp.**

**Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.
Chắc là được Pháp giữ Trí tuệ Bình Đẳng
của Như Lai.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種辯。何等爲十?

**Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
biện. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại biện
luận. Thế nào là 10 ?**

所謂：不虛妄取一切法辯。於一切法無所行辯。

**Sở vi : Bất hư vọng thủ nhất thiết Pháp
biện. Ư nhất thiết Pháp vô sở hành biện.**

**Gọi là : Không ảo vọng cầm lấy biện luận
của tất cả Pháp. Với tất cả Pháp không làm
biện luận.**

於一切法無所著辯。於一切法悉空無辯。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư nhất thiết Pháp vô sở trước biện. Ư nhất thiết Pháp tất không vô biện.

Với tất cả Pháp không nương nhờ biện luận. Với tất cả Pháp đều trống rỗng không có biện luận.

於一切法無闇障辯。於一切法佛所持辯。

Ư nhất thiết Pháp vô ám chướng biện. Ư nhất thiết Pháp Phật sở trì biện.

Với tất cả Pháp biện luận không có tối đen chướng ngại. Với tất cả Pháp Phật giữ lấy biện luận.

於一切法不由他悟辯。於一切法巧方便說句，味身辯。

Ư nhất thiết Pháp bất do tha ngộ biện. Ư nhất thiết Pháp xảo Phương tiện thuyết cú vị thân biện.

Với tất cả Pháp hiểu biện luận không do người khác. Với tất cả Pháp Phương tiện khéo biện luận nói thân câu vị.

於一切法說眾生辯。於一切眾生等心觀察。令歡喜辯。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ư nhất thiết Pháp thuyết chúng sinh biện.
Ư nhất thiết chúng sinh đẳng tâm quan sát.
Linh hoan hỉ biện.**

**Với tất cả Pháp nói biện luận của chúng
sinh. Với tất cả chúng sinh tâm quan sát
bình đẳng. Giúp cho biện luận vui vẻ.**

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種辯。若菩薩摩訶薩安住此
辯。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chúng biện. Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ
thử biện.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại biện luận của BỒ
Tát BỒ Tát lớn. Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên
ở biện luận này.**

則得如來無上巧方便辯。

**Tắc đắc Như Lai Vô thượng xảo Phương
tiện biện.**

**Chắc được biện luận Phương tiện khéo
Bình Đẳng của Như Lai.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種勝法。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chúng
thắng Pháp. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn có 10 loại
Pháp tốt. Thế nào là 10 ?**

所謂：成熟一切眾生勝法。普照一切諸法勝法。

**Sở vị : Thành thực nhất thiết chúng sinh
thắng Pháp. Phổ chiếu nhất thiết chư Pháp
thắng Pháp.**

**Gọi là : Pháp tốt thành thực tất cả chúng
sinh. Pháp tốt chiếu sáng khắp tất cả các
Pháp.**

修習一切善根，一切行勝法。大乘智慧勝法。

**Tu tập nhất thiết thiện Căn, nhất thiết hạnh
thắng Pháp. Đại thừa Trí tuệ thắng Pháp.**

**Pháp tốt tu luyện tất cả Căn thiện, tất cả
hạnh. Pháp tốt Trí tuệ Bạc Phật.**

具足無著淨戒勝法。一切善根悉迴向菩提勝法。

**Cụ túc vô trước tịnh Giới thắng Pháp. Nhất
thiết thiện Căn tất hồi hướng BỒ ĐỀ thắng
Pháp.**

**Pháp tốt đầy đủ không nương nhờ Giới
sạch. Pháp tốt tất cả Căn thiện đều hồi
hướng BỒ ĐỀ.**

勤修精進不退勝法。降伏一切眾魔勝法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Cần tu Tinh tiến bất thoái thắng Pháp.
Hàng phục nhất thiết chúng Ma thắng
Pháp.**

**Pháp tốt siêng tu Tinh tiến không lui. Pháp
tốt hàng phục tất cả các Ma.**

發菩提心。自在遊行勝法。隨時應化。現成菩提勝
法。

**Phát BỒ ĐỀ tâm. Tự tại du hành thắng
Pháp. Tùy thời ứng hóa. Hiện thành BỒ ĐỀ
thắng Pháp.**

**Phát tâm BỒ ĐỀ. Pháp tốt Tự do đi lại.
Theo thời cần hóa ra. Pháp tốt hiện thành
BỒ ĐỀ.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種勝法。

**Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng thắng Pháp.**

**Phật Tử! Đó là 10 loại Pháp tốt của BỒ Tát
BỒ Tát lớn.**

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上大智勝法。

**Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.
Tắc đắc Như Lai Vô thượng đại Trí thắng
Pháp.**

**Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.
Chắc là được Pháp tốt Trí tuệ lớn Bình
Đẳng Như Lai.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種無著。何等爲十?

**Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
vô trước. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại
không nương nhờ. Thế nào là 10 ?**

所謂：於一切世界無著。於一切眾生無著。

**Sở vị : Ư nhất thiết Thế giới vô trước. Ư
nhất thiết chúng sinh vô trước.**

**Gọi là : Với tất cả Thế giới không nương
nhờ. Với tất cả chúng sinh không nương
nhờ.**

於一切法無著。於一切所作無著。於一切善根無著

。

**Ư nhất thiết Pháp vô trước. Ư nhất thiết sở
tác vô trước. Ư nhất thiết thiện Căn vô
trước.**

**Với tất cả Pháp không nương nhờ. Với tất
cả làm được không nương nhờ. Với tất cả
Căn thiện không nương nhờ.**

Kinh Hoa Nghiêm

於一切生處無著。於一切願無著。於一切行無著。

Ư nhất thiết sinh xứ vô trước. Ư nhất thiết nguyện vô trước. Ư nhất thiết hạnh vô trước.

Với tất cả nơi sinh không nương nhờ. Với tất cả nguyện không nương nhờ. Với tất cả hạnh không nương nhờ.

於一切菩薩無著。於一切佛無著。

Ư nhất thiết Bồ Tát vô trước. Ư nhất thiết Phật vô trước.

Với tất cả Bồ Tát không nương nhờ. Với tất cả Phật không nương nhờ.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種無著。若菩薩摩訶薩安住此法。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng vô trước. Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Phật Tử ! Đó là 10 loại không nương nhờ của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

則能速轉一切眾想。得清淨無上無所著智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tắc năng tốc chuyển nhất thiết chúng
tưởng. Đắc Thanh tịnh Vô thượng vô sở
trước Trí.**

**Chắc là có thể nhanh chuyển đổi tất cả các
tưởng nhớ. Được Trí tuệ không nương nhờ
Bình Đẳng Thanh tịnh.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種平等心。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
bình đẳng tâm. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại tâm
bình đẳng. Thế nào là 10 ?**

所謂長養一切功德平等心，一切語言法平等心。

**Sở vị : Trưởng dưỡng nhất thiết công Đức
bình đẳng tâm, nhất thiết ngữ ngôn Pháp
bình đẳng tâm.**

**Gọi là : Tâm bình đẳng nuôi lớn tất cả công
Đức, tâm bình đẳng tất cả Pháp lời nói.**

於一切眾生平等心。於一切眾生業報平等心。

**Ư nhất thiết chúng sinh bình đẳng tâm. Ư
nhất thiết chúng sinh Nghiệp báo bình
đẳng tâm.**

Tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh. Tâm bình đẳng với tất cả Nghiệp báo của chúng sinh.

入一切法平等心。於一切淨穢佛刹平等心。

Nhập nhất thiết Pháp bình đẳng tâm. Ư nhất thiết tịnh uế Phật sát bình đẳng tâm.

Tâm bình đẳng nhập vào tất cả Pháp. Tâm bình đẳng với tất cả Nước Phật sạch bản.

於一切眾生性若好若醜平等心。

Ư nhất thiết chúng sinh tính nhược hảo nhược xú bình đẳng tâm.

Tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh hoặc đẹp hay xấu.

於一切行無所選擇平等心。入一切如來力。

Ư nhất thiết hành vô sở tuyền trạch bình đẳng tâm. Nhập nhất thiết Như Lai lực.

Tâm bình đẳng với tất cả việc không lựa chọn. Nhập vào tất cả lực của Như Lai.

無所畏平等心。入一切如來智慧平等心。

Vô sở úy bình đẳng tâm. Nhập nhất thiết Như Lai Trí tuệ bình đẳng tâm.

Tâm bình đẳng không sợ hãi. Tâm bình đẳng nhập vào Tất cả Trí tuệ của Như Lai.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種平等心。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng bình đẳng tâm.

Phật Tử ! Đó là 10 loại tâm bình đẳng BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此心。則得如來無上平等心。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm. Tác đắc Như Lai Vô thượng bình đẳng tâm.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở tâm này.

Chắc là được tâm bình đẳng Như Lai Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種出生智慧。何等為十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng xuất sinh Trí tuệ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại sinh ra Trí tuệ. Thế nào là 10 ?

所謂 :

入一切眾生性。出生智慧。入一切佛刹。無一無異

。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở vị : Nhập nhất thiết chúng sinh tính.

Xuất sinh Trí tuệ. Nhập nhất thiết Phật sát.

Vô nhất vô dị.

Gọi là : Nhập vào tất cả tính chúng sinh.

Sinh ra Trí tuệ. Nhập vào tất cả Nước Phật.

Không một không khác.

出生智慧。入分別十方一切世界網。出生智慧。

Xuất sinh Trí tuệ. Nhập phân biệt thập

phương nhất thiết Thế giới vông. Xuất sinh

Trí tuệ.

Sinh ra Trí tuệ. Nhập vào phân biệt tất cả

lưới Thế giới 10 phương. Sinh ra Trí tuệ.

入一切俯仰翻覆世界等。出生智慧。

Nhập nhất thiết phủ ngưỡng phiên phúc

Thế giới đẳng. Xuất sinh Trí tuệ.

Nhập vào tất cả các Thế giới cúi xuống

ngược lên lật đổ. Sinh ra Trí tuệ.

巧方便入一切諸法。無一無異。出生智慧。

Xảo Phương tiện nhập nhất thiết chư Pháp.

Vô nhất vô dị. Xuất sinh Trí tuệ.

Phương tiện khéo nhập vào tất cả Pháp.

Không một không khác. Sinh ra Trí tuệ.

Kinh Hoa Nghiêm

入一切種種異身。出生智慧。

Nhập nhất thiết chủng chủng dị thân. Xuất sinh Trí tuệ.

Nhập vào tất cả đủ loại thân khác. Sinh ra Trí tuệ.

入一切世間顛倒惑網。悉無所著。出生智慧。

Nhập nhất thiết Thế gian điên đảo hoặc vọng. Tất vô sở trước. Xuất sinh Trí tuệ.

Nhập vào lưới đảo lộn nghi hoặc của tất cả Thế gian. Điều không nương nhờ. Sinh ra Trí tuệ.

入一切法究竟一乘。出生智慧。

Nhập nhất thiết Pháp cứu cánh Nhất thừa. Xuất sinh Trí tuệ.

Nhập vào tất cả Pháp thành quả Pháp Bạc Phật. Sinh ra Trí tuệ.

入一切法界。自在神力。出生智慧。

Nhập nhất thiết Pháp giới. Tự tại Thần lực. Xuất sinh Trí tuệ.

Nhập vào tất cả Cõi Pháp. Thần lực Tự do. Sinh ra Trí tuệ.

入三世一切眾生。諸佛種性。常不斷絕。出生智慧。

Nhập Tam thể nhất thiết chúng sinh. Chư Phật chủng tính thường bất đoạn tuyệt. Xuất sinh Trí tuệ.

Nhập vào tất cả chúng sinh Ba Đời. Họ tộc các Phật thường không cắt đứt. Sinh ra Trí tuệ.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種出生智慧。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng xuất sinh Trí tuệ.

Phật Tử ! Đó là 10 loại sinh ra Trí tuệ Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得無盡法藏。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp. Tắc đắc vô tận Pháp tạng.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này. Chắc là được tạng Pháp không hết.

佛子!菩薩摩訶薩有十種變化。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng biến hóa. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn có 10 loại biến hóa. Thế nào là 10 ?

所謂眾生變化, 身變化, 佛刹變化, 供養變化,

SỞ VI : Chúng sinh biến hóa, thân biến hóa, Phật sát biến hóa, cúng dường biến hóa.

GỌI LÀ : Biến hóa ra chúng sinh, biến hóa ra thân, biến hóa ra Nước Phật, biến ra cúng dường.

音聲變化, 行願變化, 調伏成熟眾生變化,

Âm thanh biến hóa, hạnh nguyện biến hóa, điều phục thành thực chúng sinh biến hóa.

Biến hóa ra âm thanh, biến hóa ra hạnh nguyện, biến hóa ra điều phục thành thực chúng sinh.

菩提變化, 說法變化, 住持變化。

BỒ ĐỀ biến hóa, thuyết Pháp biến hóa, trụ trì biến hóa.

Biến hóa ra BỒ ĐỀ, biến hóa ra nói Pháp, biến hóa ra dùng giữ.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種變化。

Phật Tử ! Thị vi BỒ TÁT Ma ha tát thập chủng biến hóa.

Phật Tử ! Đó là 10 loại biến hóa BỒ TÁT BỒ TÁT lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得一切無上化法。

Nhược BỒ TÁT Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Tắc đắc nhất thiết Vô thượng hóa Pháp.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn yên ở Pháp này. Chắc là được tất cả Pháp biến hóa Bình Đẳng.

佛子!菩薩摩訶薩有十種持。何等爲十?

Phật Tử ! BỒ TÁT Ma ha tát hữu thập chủng trì. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn có 10 loại cầm giữ. Thế nào là 10 ?

所謂：佛持，法持，眾生持，業持，願持，

Sở vị : Phật trì, Pháp trì, chúng sinh trì,

Nghiệp trì, nguyện trì.

Gọi là : Cầm giữ Phật, cầm giữ Pháp, cầm giữ chúng sinh, cầm giữ Nghiệp, cầm giữ nguyện.

行持，境界持，妙持，善持，智持。

Hạnh trì, cảnh giới trì, diệu trì, thiện trì, Trí trì.

Cầm giữ hạnh, cầm giữ cảnh giới, cầm giữ vi diệu, cầm giữ thiện, cầm giữ Trí tuệ.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種持。

Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng trì.

Phật Tử ! Đó là 10 loại cầm giữ của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此持。則於一切法。得自在持。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thủ trì. Tắc ư nhất thiết Pháp đắc Tự tại trì.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở cầm giữ này. Chắc là với tất cả Pháp được cầm giữ Tự do.

佛子!菩薩摩訶薩有十種大正希望。何等為十?

Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng đại chính hi vọng. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại hi vọng đúng lớn. Thế nào là 10 ?

所謂菩薩摩訶薩發如是心。盡未來世一切諸佛出興于世。

Kinh Hoa Nghiêm

SỞ VỊ : BỒ TÁT MA HA TÁT PHÁT NHƯ THỊ TÂM.

TẬN VỊ LAI THẾ NHẤT THIẾT CHƯ PHẬT XUẤT HƯNG VU THẾ.

GỌI LÀ : BỒ TÁT BỒ TÁT LỚN PHÁT TÂM NHƯ THẾ. HẾT THỜI TƯƠNG LAI TẤT CẢ CÁC PHẬT XUẤT HIỆN Ở THẾ GIAN.

我當隨順奉行。悉令歡喜。得大正希望。

Ngã đương tùy thuận phụng hành. Tất linh hoan hỉ. Đắc đại chính hi vọng.

Con cần thuận theo kính thực hành. Đều làm cho vui mừng. Được hi vọng đúng lớn.

彼一切如來，應供，等正覺。

Bỉ nhất thiết Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Tất cả Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đó.

我當以無上恭敬供養而供養之。得大正希望。

Ngã đương dĩ Vô thượng cung kính cúng dưỡng nhi cúng dưỡng chi. Đắc đại chính hi vọng.

Kinh Hoa Nghiêm

**Con đang dùng cung kính cúng dường Bình
Đẳng mà cúng dường. Được hi vọng đúng
lớn.**

恭敬供養彼諸佛已。必當具足誨我正法。聞正法已
。

**Cung kính cúng dường bỉ chư Phật dĩ. Tất
đương cụ túc hối Ngã Chính pháp. Văn
Chính pháp dĩ.**

**Cung kính cúng dường các Phật đó xong.
Nhất định cần dạy bảo Con đầy đủ Pháp
đúng. Nghe Pháp đúng xong.**

三世菩薩一切諸地所生功德。令我悉得。得大正希
望。

**Tam thế Bồ Tát nhất thiết chư địa sở sinh
công Đức. Linh Ngã tất đắc. Đắc đại chính
hi vọng.**

**Tất cả các Bạc Bồ Tát Ba Đời sinh được
công Đức. Giúp Con đều được. Được hi
vọng đúng lớn.**

菩薩摩訶薩發如是心。我當於不可說不可說劫。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã
đương ư bất khả thuyết bất khả thuyết
Kiếp.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con
cần ở không thể nói không thể nói Kiếp**
修菩薩行。常不離佛及諸菩薩。得大正希望。

**Tu Bồ Tát hạnh. Thường bất ly Phật cập
chư Bồ tát. Đắc đại chính hi vọng.**

**Tu hành hạnh Bồ Tát. Thường không rời
Phật và các Bồ Tát. Được hi vọng đúng
lớn.**

菩薩摩訶薩發如是心。我當正向菩提。離一切畏。

**Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã
đương chính hướng Bồ Đề. Ly nhất thiết
úy.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con
cần hướng thẳng về Bồ Đề. Rời tất cả sợ
hãi.**

所謂：不活畏，惡名畏，死畏，惡道畏，
大眾畏。如是等畏我當遠離。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở vị : Bất hoạt úy, ác danh úy, tử úy, ác Đạo úy, Đại chúng úy. Như thị đẳng úy Ngã đương viễn ly.

Gọi là : Sợ hãi không sống, sợ hãi tên ác, sợ hãi chết, sợ hãi Đạo ác, sợ hãi Đại chúng. Như thế cùng với sợ hãi Con cần rời xa.

休息除滅一切眾魔外道。不能壞我。得大正希望。

Hưu tức trừ diệt nhất thiết chúng Ma ngoại Đạo. Bất năng hoại Ngã. Đắc đại chính hi vọng.

Ngưng nghỉ trừ diệt tất cả các Ma ngoài Đạo. Không thể phá hỏng Con. Được hi vọng đúng lớn.

菩薩摩訶薩發如是心。令一切眾生。究竟成就無上菩提。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Linh nhất thiết chúng sinh. Cứu cánh thành tựu Vô thượng Bồ Đề.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh. Cuối cùng thành công Bình Đẳng Bồ Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

安住菩提。成菩提已。我當於彼佛所。盡其形壽。
修菩薩行。

**An trụ BỒ ĐỀ. Thành BỒ ĐỀ dĩ. Ngã đương
ư bỉ Phật sở. Tận kỳ hình thọ. Tu BỒ Tát
hạnh.**

**Yên ở BỒ ĐỀ. Thành BỒ ĐỀ xong. Con cần
ở nơi ở của Phật đó. Hết cả cuộc đời này.
Tu hành hạnh BỒ Tát.**

恭敬供養彼諸如來。彼諸如來滅度之後。我當悉取
舍利。

**Cung kính cúng dưỡng bỉ chư Như Lai. Bỉ
chư Như Lai Diệt độ chi hậu. Ngã đương tất
thủ Xá Lợi.**

**Cung kính cúng dưỡng các Như Lai đó. Sau
khi các Như Lai đó Tà thế. Con cần cầm
lấy hết Xá Lợi.**

起無量塔而供養之。受持守護彼諸佛法。得大正希
望。

**Khởi vô lượng Tháp nhi cúng dưỡng chi.
Thụ trì thủ hộ bỉ chư Phật Pháp. Đắc đại
chính hi vọng.**

Xây vô lượng Tháp mà cúng dưỡng. Nhận giữ giúp bảo vệ các Pháp Phật đó. Được hi vọng đúng lớn.

菩薩摩訶薩發如是心。令十方一切世界。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Linh thập phương nhất thiết Thế giới.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Giúp cho tất cả Thế giới 10 phương.

悉以無上莊嚴而莊嚴之。平等清淨。

Tất dĩ Vô thượng trang nghiêm nhi trang nghiêm chi. Bình đẳng Thanh tịnh.

Đều dùng trang nghiêm Bình Đẳng mà trang nghiêm. Thanh tịnh bình đẳng.

住持出生神力自在。六種震動。得大正希望。

Trụ trì xuất sinh Thần lực Tự tại. Lục chủng chấn động. Đắc đại chính hi vọng.

Dùng giữ sinh ra Thần lực Tự do. Sáu loại chấn động. Được hi vọng đúng lớn.

菩薩摩訶薩發如是心。令一切眾生悉除疑惑。清淨直心。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Linh nhất thiết chúng sinh tất trừ nghi hoặc.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh đều trừ bỏ nghi hoặc.

除滅煩惱。永閉惡道。開善趣門。成就慧光。

Thanh tịnh trực tâm. Trừ diệt Phiền não. Vĩnh bế ác đạo. Khai thiện thú môn. Thành tựu tuệ quang.

Thanh tịnh tâm ngay thẳng. Trừ diệt Phiền não. Vĩnh bít kín Đạo ác. Mở cửa hướng tới thiện. Thành công ánh quang Trí tuệ.

照除癡闇。降伏眾魔。置安隱處。得大正希望。

Chiếu trừ si ám. Hàng phục chúng Ma. Trí an ổn xứ. Đắc đại chính hi vọng.

Chiếu sáng trừ bỏ ngu tối. Hàng phục các Ma. Xếp đặt nơi yên ổn. Được hi vọng đúng lớn.

菩薩摩訶薩發如是心。無量無數劫。如來難值。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Vô lượng vô số kiếp. Như Lai nan trực.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Vô lượng vô số kiếp. Khó gặp trực tiếp Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

正法難聞。譬如優曇鉢華。我欲見佛。聽受正法。

**Chính pháp nan văn. Thí như Ưu đàm bát
hoa. Ngã dục kiến Phật. Thính thụ Chính
pháp.**

**Khó nghe Pháp đúng. Ví như hoa Ưu đàm
bát. Con muốn thấy Phật. Nghe nhận Pháp
đúng.**

應念見聞。於彼佛所。直心清淨。離眾諂曲。捨幻
偽法。

**Ứng niệm kiến văn. Ư bỉ Phật sở trực tâm
Thanh tịnh. Ly chúng siểm khúc. Xả huyễn
ngụy Pháp.**

**Ứng theo nhớ nghe thấy. Ở nơi ở của Phật
đó Thanh tịnh tâm ngay thẳng. Rời các
siểm nịnh. Bỏ Pháp ảo giả.**

常見諸佛。一心恭敬。得大正希望。

**Thường kiến chư Phật. Nhất tâm cung
kính. Đắc đại chính hi vọng.**

**Thường thấy các Phật. Nhất tâm cung kính.
Được hi vọng đúng lớn.**

菩薩摩訶薩發如是心。我當擊大法鼓。雨甘露法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã
đương kích đại Pháp cổ. Vú Cam lộ Pháp.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con
cần gõ trống Pháp lớn. Tươi Pháp Cam lộ.**

作大法施。清淨無畏。大師子吼。滿足大願。

**Tác đại Pháp thí. Thanh tịnh vô úy. Đại Sư
Tử hống. Mãn túc đại nguyện.**

**Làm Bồ thí Pháp lớn. Thanh tịnh không sợ
hãi. Sư Tử lớn gầm. Đầy đủ nguyện lớn.**

安住法界。於無量無數劫。常為眾生講說正法。

An trụ Pháp giới. U vô lượng vô số Kiếp.

**Thường vị chúng sinh giảng thuyết Chính
pháp.**

Yên ở Cõi Pháp. Với vô lượng vô số Kiếp.

**Thường vì chúng sinh giảng giải Pháp
đúng.**

安住大悲。身，口，意業未曾疲厭。得大正希望。

**An trụ Đại Bi. Thân khẩu ý Nghiệp vị tăng
bì yếm. Đắc đại chính hi vọng.**

**Yên ở Đại Bi. Nghiệp Thân miệng ý chưa
từng mệt chán. Được hi vọng đúng lớn.**

佛子!是為菩薩摩訶薩十種大正希望。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng đại chính hi vọng.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại hi vọng đúng lớn
của BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

若菩薩摩訶薩安住此法。則得無上智慧大正希望。

**Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.
Tắc đắc Vô thượng Trí tuệ đại chính hi
vọng.**

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Pháp này.

**Chắc là được hi vọng đúng lớn Trí tuệ Bình
Đẳng.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種深入佛法。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
thâm nhập Phật Pháp. Hà đẳng vi thập ?**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại
nhập sâu vào Pháp Phật. Thế nào là 10 ?**

所謂：一切世界入過去世。是爲第一深入佛法。

**Sở vi : Nhất thiết Thế giới nhập Quá khứ
thế. Thị vi đệ nhất thâm nhập Phật Pháp.**

**Gọi là : Tất cả Thế giới nhập vào thời Quá
khứ. Đó là thứ nhất nhập sâu vào Pháp
Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切世界入未來世。是爲第二深入佛法。

**Nhất thiết Thế giới nhập Vị lai thế. Thị vi
đệ nhị thâm nhập Phật Pháp.**

Tất cả Thế giới nhập vào thời Tương lai.

Đó là thứ hai nhập sâu vào Pháp Phật.

一切世界入現在世。所有世界數，世界行，世界說，
世界清淨，世界智。

**Nhất thiết Thế giới nhập Hiện tại thế. Sở
hữu Thế giới số, Thế giới hành, Thế giới
thuyết, Thế giới Thanh tịnh, Thế giới Trí.**

Tất cả Thế giới nhập vào thời thời Hiện tại.

**Tất cả số Thế giới, thực hành Thế giới, nói
Thế giới, Thanh tịnh Thế giới, Trí tuệ Thế
giới.**

悉入現在世。是爲第三深入佛法。

**Tất nhập Hiện tại thế. Thị vi đệ tam thâm
nhập Phật Pháp.**

**Đều nhập vào thời Hiện tại. Đó là thứ ba
nhập sâu vào Pháp Phật.**

一切世界悉分別入一切世界。是爲第四深入佛法。

Nhất thiết Thế giới tất phân biệt nhập nhất thiết Thế giới. Thị vi đệ tứ thâm nhập Phật Pháp.

Tất cả Thế giới đều phân biệt nhập vào tất cả Thế giới. Đó là thứ tư nhập sâu vào Pháp Phật.

悉分別入一切眾生業報。是為第五深入佛法。

Tất phân biệt nhập nhất thiết chúng sinh Nghiệp báo. Thị vi đệ ngũ thâm nhập Phật Pháp.

Đều phân biệt nhập vào Nghiệp báo của tất cả chúng sinh. Đó là thứ năm nhập sâu vào Pháp Phật.

悉分別入一切菩薩行。是為第六深入佛法。

Tất phân biệt nhập nhất thiết Bồ Tát hạnh. Thị vi đệ lục thâm nhập Phật Pháp.

Đều phân biệt nhập vào tất cả hạnh Bồ Tát. Đó là thứ 6 nhập sâu vào Pháp Phật.

悉次第知過去一切如來。是為第七深入佛法。

Tất thứ đệ tri Quá khứ nhất thiết Như Lai. Thị vi đệ thất thâm nhập Phật Pháp.

Đều lần lượt biết tất cả Như Lai thời Quá khứ. Đó là thứ 7 nhập sâu vào Pháp Phật.

悉次第知未來一切諸佛出興于世。是爲第八深入佛法。

Tất thứ đệ tri Vị lai nhất thiết chư Phật xuất hưng vu thế. Thị vi đệ bát thâm nhập Pháp Phật.

Đều biết tất cả các Phật thời Tương lai xuất hiện ở Thế gian. Đó là thứ 8 nhập sâu vào Pháp Phật.

悉知現在十方世界。一切佛刹。佛及眷屬。

Tất tri Hiện tại thập phương Thế giới. Nhất thiết Phật sát. Phật cập quyến thuộc.

Đều biết Thế giới Hiện tại 10 phương. Tất cả Nước Phật. Phật và quyến thuộc.

說法教化法界，虛空界等眾生。是爲第九深入佛法。

Thuyết Pháp giáo hóa Pháp giới, hư không giới đẳng chúng sinh. Thị vi đệ cửu thâm nhập Pháp Phật.

Nói Pháp giáo hóa, Cõi Pháp, Cõi trống rỗng cùng với chúng sinh. Đó là thứ 9 nhập sâu vào Pháp Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

知世間法。知聲聞，緣覺，菩薩法。知如來法。

Tri Thế gian Pháp. Tri Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát Pháp. Tri Như Lai Pháp.

Biết Pháp Thế gian. Biết Pháp Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát. Biết Pháp Như Lai.

於彼諸法無一無異。而說一異於彼諸法。悉入法界。

Ư bỉ chư Pháp vô nhất vô dị. Nhi thuyết nhất dị ư bỉ chư Pháp. Tất nhập Pháp giới. Với các Pháp đó không một không khác. Mà nói một sai khác với các Pháp đó. Đều nhập vào Cõi Pháp.

無所入故。如法相說。無所染著。是為第十深入佛法。

Vô sở nhập cố. Như Pháp tướng thuyết. Vô sở nhiễm trước. Thị vi đệ thập thâm nhập Phật Pháp.

Do không nơi nhập. Như nói về tướng Pháp. Không bị nhiễm nương nhờ. Đó là thứ 10 nhập sâu vào Pháp Phật.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種深入佛法。若菩薩摩訶薩安住此法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chủng thâm nhập Phật Pháp. Nhược BỒ Tát
Ma ha tát an trụ thử Pháp.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại nhập sâu vào Pháp
Phật của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Nếu BỒ Tát BỒ
Tát lớn yên ở Pháp này.**

則能深入阿耨多羅三藐三菩提甚深智慧。

**Tắc năng thâm nhập A nậu Đa la Tam
miệu tam BỒ ĐỀ thậm thâm Trí tuệ.**

**Chắc là có thể nhập sâu vào Trí tuệ rất sâu
của A nậu Đa la Tam miệu tam BỒ ĐỀ.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種依止。菩薩依此行菩薩行。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng
y chỉ. BỒ Tát y thử hành BỒ Tát hạnh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại
dùng dựa. BỒ Tát dựa vào thực hành hạnh
BỒ Tát này.**

何等爲十?所謂：

依善知識。行菩薩行。依一切善根。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Y thiện Trí thức.

Hành BỒ Tát hạnh. Y nhất thiết thiện Căn.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Dựa vào Tri thức thiện. Thực hành hạnh BỒ Tát. Dựa vào tất cả Căn thiện.

行菩薩行。依清淨佛刹。行菩薩行。依不捨一切眾生。

**Hành BỒ Tát hạnh. Y Thanh tịnh Phật sát.
Hành BỒ Tát hạnh. Y bất xả nhất thiết chúng sinh.**

Thực hành hạnh BỒ Tát. Dựa vào Nước Phật Thanh tịnh. Thực hành hạnh BỒ Tát. Dựa vào không bỏ tất cả chúng sinh.

行菩薩行。依深入一切波羅蜜。行菩薩行。

Hành BỒ Tát hạnh. Y thâm nhập nhất thiết Ba La Mật. Hành BỒ Tát hạnh.

Thực hành hạnh BỒ Tát. Dựa nhập sâu vào tất cả Pháp tới Niết Bàn. Thực hành hạnh BỒ Tát.

依一切菩薩滿足諸願。行菩薩行。依無量菩提心。

Y nhất thiết BỒ Tát mãn túc chư nguyện.

Hành BỒ Tát hạnh. Y vô lượng BỒ ĐỀ tâm.

Dựa vào các nguyện đầy đủ của tất cả Bồ Tát. Thực hành hạnh Bồ Tát. Dựa vào tâm Bồ Đê vô lượng.

行菩薩行。依一切諸佛菩提。行菩薩行。

Hành Bồ Tát hạnh. Y nhất thiết chư Phật Bồ Đê. Hành Bồ Tát hạnh.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Dựa vào tất cả các Phật Bồ Đê. Thực hành hạnh Bồ Tát.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種依止。菩薩依此行菩薩行。

Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng y chỉ. Bồ Tát y thứ hành Bồ Tát hạnh.

Phật Tử ! Đó là 10 loại dùng dựa của Bồ Tát Bồ Tát lớn. Bồ Tát dựa vào thực hành hạnh Bồ Tát này.

佛子!菩薩摩訶薩有十種發無畏心。何等為十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng phát vô úy tâm. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại phát tâm không sợ hãi. Thế nào là 10 ?

Kinh Hoa Nghiêm

所謂：

滅一切業障。發無畏心。佛滅度後。受持守護正法。
。

Sở vị : Diệt nhất thiết Nghiệp chướng. Phát vô úy tâm. Phật Diệt độ hậu thụ trì thủ hộ Chính pháp.

Gọi là : Diệt trừ tất cả chướng Nghiệp. Phát tâm không sợ hãi. Sau khi Phật Tà thế nhận giữ giúp bảo vệ Pháp đúng.

發無畏心。降一切魔。發無畏心。不惜身命。發無畏心。

Phát vô úy tâm. Hàng nhất thiết Ma. Phát vô úy tâm. Bất tích thân mệnh. Phát vô úy tâm.

Phát tâm không sợ hãi. Hàng phục tất cả Ma. Phát tâm không sợ hãi. Không tiếc thân mệnh. Phát tâm không sợ hãi.

如法調伏一切外道。發無畏心。令一切眾生。

Như Pháp điều phục nhất thiết ngoại đạo. Phát vô úy tâm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Như Pháp điều phục tất cả ngoài Đạo. Phát tâm không sợ hãi. Giúp cho tất cả chúng sinh.

皆悉歡喜。發無畏心。令一切大眾。皆悉歡喜。發無畏心。

Giai tất hoan hỷ. Phát vô úy tâm. Linh nhất thiết Đại chúng. Giai tất hoan hỷ. Phát vô úy tâm.

Hết thảy đều vui mừng. Phát tâm không sợ hãi. Giúp cho tất cả Đại chúng. Hết thảy đều vui mừng. Phát tâm không sợ hãi.

調伏一切天，龍，夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，緊那羅，摩睺羅伽。

Điều phục nhất thiết Thiên Long, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già.

Điều phục tất cả Trời Rồng, Dạ Xoa Càn Thát Bà, A Tu La Ca Lô La, Khẩn Na La Ma Hầu La Già.

發無畏心。遠離聲聞，緣覺地。入甚深法。發無畏心。

Kinh Hoa Nghiêm

Phát vô úy tâm. Viên ly Thanh Văn, Duyên Giác địa. Nhập thậm thâm Pháp. Phát vô úy tâm.

Phát tâm không sợ hãi. Rời xa Bạc Thanh Văn, Duyên Giác. Nhập rất sâu vào Pháp. Phát tâm không sợ hãi.

於不可說不可說劫。修菩薩行。心無疲厭。發無畏心。

Ư bất khả thuyết bất khả thuyết Kiếp. Tu BỒ Tát hạnh. Tâm vô bì yếm. Phát vô úy tâm.

Với không thể nói không thể nói Kiếp. Tu hành hạnh BỒ Tát. Tâm không mệt chán. Phát tâm không sợ hãi.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種發無畏心。

Phật Tử! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng phát vô úy tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại phát tâm không sợ hãi của BỒ Tát BỒ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此心。則得如來大智無所畏心。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử tâm. Tắc đắc Như Lai đại Trí vô sở úy tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở tâm này.

Chắc là được tâm không sợ hãi Trí lớn của Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種除滅一切疑惑。發無疑心。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

何等爲十?所謂 :

菩薩摩訶薩發如是心。布施攝取一切眾生。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Bồ thí nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Thế nào là 10 ? Gọi là : Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Bồ thí hút lấy tất cả chúng sinh.

戒忍,精進,定慧,慈悲,喜捨。攝取一切眾生。

Giới Nhẫn, Tinh tiến, Định Tuệ, Từ Bi, Hỷ Xả. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Giới Nhân, Tinh tiến, Định Tuệ, Từ Bi, Hỉ Xả. Hút lấy tất cả chúng sinh.

不生疑惑。若生疑惑。無有是處。

Bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc. Vô hữu thị xứ.

Không sinh nghi hoặc. Nếu sinh nghi hoặc. Không có nơi đó.

是為第一除滅一切疑惑。發無疑心。

Thị vi đệ nhất trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Đó là thứ nhất trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

菩薩摩訶薩發如是心。未來一切諸佛出興于世。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Vị lai nhất thiết chư Phật xuất hưng vu thế.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Tất cả các Phật thời Tương lai xuất hiện ở Thế gian.

我當奉給。恭敬供養。於彼不生疑惑。若生疑惑。無有是處。

Kinh Hoa Nghiêm

**Ngã đương phụng cấp. Cung kính cúng
dưỡng. Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh
nghi hoặc.**

**Con cần kính cung cấp. Cung kính cúng
dưỡng. Với việc đó không sinh nghi hoặc.
Nếu sinh nghi hoặc.**

是爲第二除滅一切疑惑。發無疑心。

**Vô hữu thị xứ. Thị vi đê nhị trừ diệt nhất
thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.**

**Không có nơi đó. Đó là thứ 2 trừ diệt tất cả
nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.**

菩薩摩訶薩發如是心。令一切世界。種種莊嚴。

**Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Linh
nhất thiết Thế giới. Chủng chủng trang
nghiêm.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Giúp
cho tất cả Thế giới. Đủ các loại trang
nghiêm.**

放大光明網。皆悉普照。於彼不生疑惑。若生疑惑

。

Kinh Hoa Nghiêm

Phóng đại Quang minh vông. Giai tất phổ chiếu. Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc.

Phóng lưới Quang sáng lớn. Hết thấy đều chiếu sáng. Với việc đó không sinh nghi hoặc. Nếu sinh nghi hoặc.

無有是處。是爲第三除滅一切疑惑。發無疑心。

Vô hữu thị xứ. Thị vi đê tam trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Không có nơi đó. Đó là thứ 3 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

菩薩摩訶薩發如是心。我當盡未來際劫。修菩薩行。

。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã đương tận Vị lai tế Kiếp. Tu Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con cần hết Kiếp Tương lai. Tu hành hạnh Bồ Tát.

無量無數，不可思議，不可稱量，不可分齊，不可說不可說一切算數所不能及。

Vô lượng vô số, bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng, bất khả phân tề, bất khả

Kinh Hoa Nghiêm

thuyết bất khả thuyết, nhất thiết toán số sở
bất năng cập.

Vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn, không
thể nói lường, không thể phân đều, không
thể nói không thể nói, tất cả tính toán
không thể bằng được.

法界，虛空界等眾生。悉以無上教化。

Pháp giới, hư không giới đẳng chúng sinh.
Tất dĩ Vô thượng giáo hóa.

Cõi Pháp, Cõi trống rỗng cùng với chúng
sinh. Điều dùng Bình Đẳng giáo hóa.

調伏成熟彼諸眾生。心無疲厭。於彼不生疑惑。

Điều phục thành thực bỉ chư chúng sinh.

Tâm vô bì yếm. Ư bỉ bất sinh nghi hoặc.

Điều phục thành thực các chúng sinh đó.

Tâm không mệt chán. Với việc đó không
sinh nghi hoặc.

若生疑惑。無有是處。是為第四除滅一切疑惑。發
無疑心。

Nhược sinh nghi hoặc. Vô hữu thị xứ. Thị
vi đệ tứ trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát
vô nghi tâm.

Nếu sinh nghi hoặc. Không có nơi đó. Đó là thứ 4 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

菩薩摩訶薩發如是心。我當成滿諸願。行菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã đương thành mãn chư nguyện. Hành Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con cần được đầy đủ các nguyện. Thực hành hạnh Bồ Tát.

出生一切智。安住一切智。於彼不生疑惑。若生疑惑。

Xuất sinh Nhất thiết Trí. An trụ Nhất thiết Trí. Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc.

Sinh ra Tất cả Trí tuệ. Yên ở Tất cả Trí tuệ. Với việc đó không sinh nghi hoặc. Nếu sinh nghi hoặc.

無有是處。是爲第五除滅一切疑惑。發無疑心。

Vô hữu thị xứ. Thị vi đệ ngũ trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Không có nơi đó. Đó là thứ 5 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

菩薩摩訶薩發如是心。我當爲一切世間。行菩薩行

。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã đương vị nhất thiết Thế gian. Hành Bồ Tát hạnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con cần vì tất cả Thế gian. Thực hành hạnh Bồ Tát.

作大燈明。普照佛法。於彼不生疑惑。若生疑惑。

Tác đại đăng minh. Phổ chiếu Phật Pháp.

Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc.

Làm đèn sáng lớn. Chiếu sáng khắp Pháp Phật. Với việc đó không sinh nghi hoặc.

Nếu sinh nghi hoặc.

無有是處。是爲第六除滅一切疑惑。發無疑心。

Vô hữu thị xứ. Thị vi đệ lục trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Không có nơi đó. Đó là thứ 6 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩發如是心。我當說一切法悉是佛法。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã đương thuyết nhất thiết Pháp, tất thị Phật Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con cần nói tất cả Pháp, đều là Pháp Phật.

隨其所應。化一切故。於彼不生疑惑。若生疑惑。

Tùy kỳ sở ứng. Hóa nhất thiết cố. Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc.

Thuận theo ý họ. Do hóa ra tất cả. Với việc đó không sinh nghi hoặc. Nếu sinh nghi hoặc.

無有是處。是為第七除滅一切疑惑。發無疑心。

Vô hữu thị xứ. Thị vi đê thất trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Không có nơi đó. Đó là thứ 7 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

菩薩摩訶薩發如是心。我當得無礙法門。除滅一切障礙。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã đương đắc vô ngại Pháp môn. Trừ diệt nhất thiết chướng ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con cần được môn Pháp không có trở ngại. Trừ diệt tất cả chướng ngại.

究竟逮得無上正覺。於彼不生疑惑。若生疑惑。

**Cứu cánh đãi đặc Vô thượng Chính Giác. Ủ
bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi
hoặc.**

**Thành quả nhanh được Chính Giác Bình
Đẳng. Với việc đó không sinh nghi hoặc.
Nếu sinh nghi hoặc.**

無有是處。是為第八除滅一切疑惑。發無疑心。

**Vô hữu thị xứ. Thị vi đệ bát trừ diệt nhất
thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.**

**Không có nơi đó. Đó là thứ 8 trừ diệt tất cả
nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.**

菩薩摩訶薩發如是心。我當知一切世間法。

**Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã
đương tri nhất thiết Thế gian Pháp.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con
cần biết tất cả Pháp Thế gian.**

即是出世間法。斷一切顛倒。以一莊嚴而自莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Tức thị xuất Thế gian Pháp. Đoạn nhất thiết điên đảo. Dĩ nhất trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.

Tức thời là Pháp ra ngoài Thế gian. Cắt đứt tất cả đảo lộn. Dùng một trang nghiêm mà tự trang nghiêm.

無所莊嚴。不由他悟。於彼不生疑惑。若生疑惑。

Vô sở trang nghiêm. Bất do tha ngộ. Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc.

Không nơi trang nghiêm. Hiểu không do người khác. Với việc đó không sinh nghi hoặc. Nếu sinh nghi hoặc.

無有是處。是為第九除滅一切疑惑。發無疑心。

Vô hữu thị xứ. Thị vi đệ cửu trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát vô nghi tâm.

Không có nơi đó. Đó là thứ 9 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

菩薩摩訶薩發如是心。我當成等正覺。

Bồ Tát Ma ha tát phát như thị tâm. Ngã đương thành Đẳng Chính Giác.

Bồ Tát Bồ Tát lớn phát tâm như thế. Con cần thành Đẳng Chính Giác.

Kinh Hoa Nghiêm

得一切智。永滅一切顛倒疑惑。

Đắc Nhất thiết Trí. Vĩnh diệt nhất thiết điên đảo nghi hoặc.

Được Tất cả Trí tuệ. Vĩnh diệt trừ tất cả đảo lộn nghi hoặc.

成一念智，無二智，無所有智，無礙智，無爲智，無著智，不可說實際境界智。

Thành nhất niệm Trí, vô nhị Trí, vô sở hữu Trí, vô ngại Trí, Vô vi Trí, vô trước Trí, bất khả thuyết thực tế cảnh giới Trí.

Được Trí tuệ một nghĩ nhớ, Trí tuệ không có hai, Trí tuệ tất cả không có, Trí tuệ không trở ngại, Trí tuệ Không hình tướng, Trí tuệ không nương nhờ, Trí tuệ cảnh giới thực thể không thể nói.

於彼不生疑惑。若生疑惑。無有是處。

Ư bỉ bất sinh nghi hoặc. Nhược sinh nghi hoặc. Vô hữu thị xứ.

Với việc đó không sinh nghi hoặc. Nếu sinh nghi hoặc. Không có nơi đó.

是爲第十除滅一切疑惑。發無疑心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị vi đệ thập trừ diệt nhất thiết nghi hoặc.
Phát vô nghi tâm.**

Đó là thứ 10 trừ diệt tất cả nghi hoặc. Phát tâm không nghi hoặc.

佛子!是爲菩薩摩訶薩十種除滅一切疑惑。發無疑心。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập
chúng trừ diệt nhất thiết nghi hoặc. Phát
vô nghi tâm.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại trừ diệt tất cả nghi
hoặc của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phát tâm
không nghi hoặc.**

若菩薩摩訶薩安住此法。則於一切佛法得無疑心。

**Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.
Tắc ư nhất thiết Phật Pháp đắc vô nghi
tâm.**

**Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Pháp này.
Chắc là với tất cả Pháp Phật được tâm
không nghi hoặc.**

佛子!菩薩摩訶薩有十種不可思議。何等爲十?

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chúng
bất khả tư nghị. Hà đẳng vi thập ?**

Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại không thể nghĩ bàn. Thế nào là 10 ?

所謂一切善根不可思議。一切願不可思議。

Sở vi nhất thiết thiện Căn bất khả tư nghị.

Nhất thiết nguyện bất khả tư nghị.

Gọi là tất cả Căn thiện không thể nghĩ bàn.

Tất cả nguyện không thể nghĩ bàn.

解一切法如幻不可思議。發菩提心。修菩薩行善根

。

Giải nhất thiết Pháp như huyễn bất khả tư nghị. Phát BỒ ĐỀ tâm. Tu BỒ Tát hạnh thiện Căn.

Hiểu tất cả Pháp như ảo không thể nghĩ bàn. Phát tâm BỒ ĐỀ. Tu hành Căn thiện hạnh BỒ Tát.

無所依住。而亦不失。無所染著。是爲第四不可思議。

Vô sở y trụ. Nhi diệc bất thất. Vô sở nhiễm trước. Thị vi đệ tứ bất khả tư nghị.

Không nơi dừng dựa. Mà cũng không mất.

Không bị nhiễm nương nhờ. Đó là không thể nghĩ bàn thứ 4.

Kinh Hoa Nghiêm

深解一切法。亦不減度。一切諸願未成滿故。

Thâm giải nhất thiết Pháp. Diệt bất Diệt độ. Nhất thiết chư nguyện vị thành mãn cố.

Hiểu sâu tất cả Pháp. Cũng không Tà thể.

Do tất cả các nguyện chưa được đầy đủ.

是爲第五不可思議。行菩薩行。示現受胎出生。

Thị vi đệ ngũ bất khả tư nghị. Hành Bồ Tát hạnh. Thị hiện thụ thai xuất sinh.

Đó là không thể nghĩ bàn thứ 5. Thực hành hạnh Bồ Tát. Tỏ ra rõ nhận thai sinh ra.

出家苦行。往詣道場。降伏眾魔。成最正覺。

Xuất gia Khổ hạnh. Vãng nghệ Đạo tràng.

Hàng phục chúng Ma. Thành tối Chính Giác.

Xuất gia hạnh Khổ. Đi tới Đạo tràng. Hàng phục các Ma. Thành Chính Giác cao nhất.

轉正法輪。於一切法而得自在。示現大般涅槃。

Chuyển chính Pháp luân. Ư nhất thiết Pháp nhi đắc Tự tại. Thị hiện Đại bát Niết bàn.

Chuyển vận vàng Pháp đúng. Với tất cả Pháp mà được Tự do. Tỏ ra rõ Niết Bàn Phật.

而亦不捨大願。大慈救護眾生。是為第六不可思議。

Nhi diệc bất xả đại nguyện. Đại Từ cứu hộ chúng sinh. Thị vi đệ lục bất khả tư nghị. Mà cũng không bỏ nguyện lớn. Đại Từ cứu giúp chúng sinh. Đó là không thể nghĩ bàn thứ 6.

示現如來十力自在。而亦不捨法界等心。

Thị hiện Như Lai thập lực Tự tại. Nhi diệc bất xả Pháp giới đẳng tâm.

Tỏ ra rõ Tự do 10 lực của Như Lai. Mà cũng không bỏ Cõi Pháp cùng với tâm.

教化成熟一切眾生。是為第七不可思議。

Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh. Thị vi đệ thất bất khả tư nghị.

Giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh. Đó là không thể nghĩ bàn thứ 7.

解一切法。無相有相。有相無相。非劫是劫。

Giải nhất thiết Pháp vô tướng hữu tướng.

Hữu tướng vô tướng. Phi Kiếp thị Kiếp.

Hiểu tất cả Pháp không tướng có tướng. Có tướng không tướng. Kiếp sai là Kiếp.

劫是非劫。非有是有。有是非有。非行是行。行是非行。

Kiếp thị phi Kiếp. Phi hữu thị hữu. Hữu thị phi hữu. Phi hạnh thị hánh. Hạnh thị phi hạnh.

Kiếp là Kiếp sai. Có sai là có. Có là có sai. Hạnh sai là hạnh. Hạnh là hạnh sai.

非說是說。說是非說。是爲第八不可思議。

Phi thuyết thị thuyết. Thuyết thị phi thuyết. Thị vi đệ bát bất khả tư nghị.

Nói sai là nói. Nói là nói sai. Đó là không thể nghĩ bàn thứ 8.

解發菩提心與菩提等。解菩提與發菩提心等。

Giải phát BỒ ĐỀ tâm dữ BỒ ĐỀ đẳng. Giải BỒ ĐỀ dữ phát BỒ ĐỀ tâm đẳng.

Hiểu phát tâm BỒ ĐỀ cùng với BỒ ĐỀ. Hiểu BỒ ĐỀ cùng với phát tâm BỒ ĐỀ.

解初發菩提心及菩提。與一切眾生等。

Giải sơ phát BỒ ĐỀ tâm cập BỒ ĐỀ. Dữ nhất thiết chúng sinh đẳng.

Hiểu mới phát tâm BỒ ĐỀ và BỒ ĐỀ. Cùng với tất cả loại chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

亦不生心顛倒，想顛倒，
見顛倒。是爲第九不可思議。

Diệc bất sinh tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo. Thị vi đệ cửu bất khả tư nghị.

Cũng không sinh tâm đảo lộn, tưởng nhớ đảo lộn, thấy đảo lộn. Đó là không thể nghĩ bàn thứ 9.

於念念中入滅盡三昧正受。滅一切漏而不證實際。

Ư niệm niệm trung nhập diệt tận Tam muội Chính thụ. Diệt nhất thiết lậu nhi bất chứng thực tế.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ nhập vào Nhận đúng Tam muội diệt hết. Diệt mất tất cả Phiền não mà không chứng thực tế.

又亦不盡有漏善根。知一切法無漏。亦知漏滅盡。

Hựu diệc bất tận hữu lậu thiện Căn. Tri nhất thiết Pháp vô Lậu. Diệc tri Lậu diệt tận.

Cũng lại không hết Căn thiện Phiền não.

Biết tất cả Pháp không có Phiền não. Cũng biết diệt hết Phiền não.

Kinh Hoa Nghiêm

知一切佛法是世間法。於佛法中不取世間相。

**Tri nhất thiết Phật Pháp thị Thế gian Pháp.
Ư Phật Pháp trung bất thủ Thế gian tướng.
Biết tất cả Pháp Phật là Pháp Thế gian. Ở
trong Pháp Phật không cầm lấy hình tướng
Thế gian.**

於世間法中不取佛法相。一切諸法悉入法界。

**Ư Thế gian Pháp trung bất thủ Phật Pháp
tướng. Nhất thiết chư Pháp tất nhập Pháp
giới.**

**Ở trong Pháp Thế gian không cầm lấy hình
tướng Pháp Phật. Tất cả các Pháp đều
nhập vào Cõi Pháp.**

無所入故。解一切法悉無二。不變易故。

**Vô sở nhập cố. Giải nhất thiết Pháp tất vô
nhị. Bất biến dị cố.**

**Do không nơi nhập. Hiểu tất cả Pháp đều
không có hai. Do không biến đổi.**

佛子!是爲菩薩摩訶薩第十不可思議。

**Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát đệ thập
bất khả tư nghị.**

Phật Tử ! Đó là 10 loại không thể nghĩ bàn của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來不可思議法。

Nhược Bồ Tát Ma ha tát an trụ thử Pháp.

Tắc đắc Như Lai bất khả tư nghị Pháp.

Nếu Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở Pháp này.

Chắc là được Pháp không thể nghĩ bàn của Như Lai.

佛子!菩薩摩訶薩有十種巧方便微密語。何等爲十?

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát hữu thập chủng xảo Phương tiện vi mật ngữ. Hà đẳng vi thập ?

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn có 10 loại lời nói kín hay Phương tiện khéo. Thế nào là 10 ?

所謂：於一切經典。巧方便微密語。

Sở vi : Ư nhất thiết Kinh điển. Xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Gọi là : Với tất cả Kinh điển. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

於一切受生處。巧方便微密語。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư nhất thiết thụ sinh xứ. Xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Với tất cả nơi nhận sinh. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

覺一切菩薩神力自在。巧方便微密語。

Giác nhất thiết Bồ Tát Thân lực Tự tại. Xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Hiểu Tự do Thân lực của tất cả Bồ Tát. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

於一切眾生業報。巧方便微密語。

Ư nhất thiết chúng sinh Nghiệp báo. Xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Với Nghiệp báo của tất cả chúng sinh. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

於一切眾生垢淨。起巧方便微密語。

Ư nhất thiết chúng sinh cấu tịnh. Khởi xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Với tất cả chúng sinh sạch bản. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

於一切法究竟無礙門。巧方便微密語。

Ư nhất thiết Pháp cứu cánh vô ngại môn. Xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Với tất cả Pháp thành quả môn không có trở ngại. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

於一切虛空界。一一方面世界成壞。

Ư nhất thiết hư không giới. Nhất nhất phương diện Thế giới thành hoại.

Với tất cả Cõi trống rỗng. Mỗi một phương diện Thế giới thành hỏng.

無處不現巧方便微密語。於一切法界。一切諸方。

Vô xứ bất hiện. Xảo Phương tiện vi mật ngữ. Ư nhất thiết Pháp giới. Nhất thiết chư phương.

Đều hiện ra khắp nơi. Lời nói kín hay Phương tiện khéo. Với tất cả Cõi Pháp. Tất cả các phương.

乃至微細處。現成等正覺。如來充滿一切法界。

Nãi chí vi tế xứ. Hiện thành Đẳng Chính Giác. Như Lai sung mãn nhất thiết Pháp giới.

Thậm chí nơi nhỏ xíu. Hiện thành Đẳng Chính Giác. Như Lai tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

乃至示現大般涅槃。悉分別見。巧方便微密語。

Kinh Hoa Nghiêm

Nãi chí thị hiện Đại bát Niết Bàn. Tất phân biệt kiến. Xảo Phương tiện vi mật ngữ. Thậm chí tỏ ra rõ Niết Bàn Phật. Điều thấy phân biệt. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

解一切眾生。悉同涅槃。無變易故。而不捨大願。
Giải nhất thiết chúng sinh. Tất đồng Niết Bàn. Vô biến dị cố. Nhi bất xả đại nguyện. Hiểu tất cả chúng sinh. Điều cùng một Niết Bàn. Do không biến đổi. Mà không bỏ nguyện lớn.

乃至究竟滿足一切智願。巧方便微密語。
Nãi chí cứu cánh mãn túc Nhất thiết Trí nguyện. Xảo Phương tiện vi mật ngữ. Thậm chí thành quả đầy đủ nguyện Tất cả Trí tuệ. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.
解一切法。不由他悟。而亦不離諸善知識。
Giải nhất thiết Pháp. Bất do tha ngộ. Nhi diệc bất ly chư thiện Tri thức. Hiểu tất cả Pháp. Hiểu không do người khác. Mà cũng không rời các Tri thức thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

恭敬如來。隨順善知識。修諸善根。

Cung kính Như Lai. Tùy thuận thiện Tri thức. Tu chư thiện Căn.

Cung kính Như Lai. Thuận theo Tri thức thiện. Tu các Căn thiện.

迴向善根, 安住善根, 相續善根, 同一善根。

Hồi hướng thiện Căn, an trụ thiện Căn, tương tục thiện Căn, đồng nhất thiện Căn.

Hồi hướng Căn thiện, yên ở Căn thiện, Căn thiện liên tục, cùng một Căn thiện.

一道善根, 一成就善根。巧方便微密語。

Nhất Đạo thiện Căn, nhất thành tựu thiện Căn. Xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Căn thiện cùng một Đạo, cùng thành công Căn thiện. Lời nói kín hay Phương tiện khéo.

佛子!是為菩薩摩訶薩十種巧方便微密語。

Phật Tử! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát thập chủng xảo Phương tiện vi mật ngữ.

Phật Tử! Đó là 10 loại lời nói kín hay Phương tiện khéo của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

Kinh Hoa Nghiêm

若菩薩摩訶薩安住此法。則得如來無上巧方便微密語。

**Nhược BỒ Tát Ma ha tát an trụ thủ Pháp.
Tắc đắc Như Lai Vô thượng xảo Phương
tiện vi mật ngữ.**

**Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở Pháp này.
Chắc là được lời nói kín hay Phương tiện
khéo của Bình Đẳng
Như Lai.**

大方廣佛華嚴經卷第三十七

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ tam thập thất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 37.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Kinh Hoa Nghiem

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

